

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN  
DABACO VIỆT NAM  
DABACO GROUP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 88/DBC-VPHĐQT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
năm 2024 đã được kiểm toán  
Ref: Disclosure of the audited  
2024 financial statements.

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2025  
Bac Ninh, March 24<sup>th</sup>, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM  
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTALS OF  
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HOCHIMINH  
STOCK EXCHANGE



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam  
Name of organization: Dabaco Group  
Mã chứng khoán: DBC  
Stock code: DBC  
Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh  
Address: No 35 Ly Thai To Street, Bac Ninh City, Bac Ninh Province  
Điện thoại/Telephone: 0222 3826077  
Fax: 0222 3896000  
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh  
Spokesman: Mrs Nguyen Thi Hue Minh  
Chức vụ: Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty  
Position: Head of the Board Office, Authorized Disclosure Officer concurrently serving as Corporate Governance Officer.

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu  
Information disclosure type: periodic irregular 24hours on demand

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- The 2024 financial statements have been audited by Ernst & Young Vietnam Limited Company (including the Parent Company Financial Statements and the Consolidated Financial Statements).

- Giải trình LNST hợp nhất tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 thay đổi so với cùng kỳ năm 2023.

- Explanation of changes in consolidated net profit after tax (NPAT) in the 2024 income statement compared to the same period in 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/03/2025 tại đường dẫn: [www.dabaco.com.vn](http://www.dabaco.com.vn).

This information was published on the company's website on March 24<sup>th</sup>, 2025 as in the link: [www.dabaco.com.vn](http://www.dabaco.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and accurate and we bear the full responsibility to the law.

**\* Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính 2024;  
2024 Financial Statements;
- Công văn giải trình.  
Explanatory Document.

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**  
Người được ủy quyền công bố thông tin  
Person authorized to disclose information



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT  
*Nguyễn Thị Huệ Minh*



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Shape the future  
with confidence

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024





# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 57

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 được cấp ngày 5 tháng 9 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

HO  
T  
H  
Y  
C  
NA  
HỒ

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Việt Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Như So và ông Nguyễn Khắc Thảo.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 21 tháng 3 năm 2025.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Khắc Thảo  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

53  
R  
R

Số tham chiếu: 11658659/68429407

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 7 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

---

Nguyễn Quý Mạnh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

W-21 M U E K / 0 7



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.561.592.551.383</b>	<b>6.004.090.905.401</b>
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>4</b>	<b>327.057.229.728</b>	<b>481.247.655.910</b>
111	1. Tiền		162.393.999.728	481.247.655.910
112	2. Các khoản tương đương tiền		164.663.230.000	-
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>5</b>	<b>1.288.379.035.147</b>	<b>446.726.811.483</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.288.379.035.147	446.726.811.483
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<b>2.496.728.485.705</b>	<b>3.478.046.239.267</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	2.586.392.353.733	3.422.059.637.815
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	26.452.571.071	24.481.641.470
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	420.008.980.901	431.355.214.505
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(536.125.420.000)	(399.850.254.523)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>8</b>	<b>1.428.151.823.360</b>	<b>1.555.505.913.667</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.428.151.823.360	1.555.505.913.667
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<b>21.275.977.443</b>	<b>42.564.285.074</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.131.759.741	7.228.805.091
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	-	15.405.609.528
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	16.144.217.702	19.929.870.455
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.010.305.188.202</b>	<b>5.452.338.587.801</b>
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		<b>1.881.809.363.392</b>	<b>1.347.016.470.455</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	32	1.153.627.698.782	1.323.837.548.455
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	32	706.000.000.000	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	7.2	22.181.664.610	23.178.922.000
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		<b>2.195.909.216.726</b>	<b>2.423.167.517.906</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.911.852.778.445	2.015.987.364.089
222	Nguyên giá		3.322.914.668.477	3.161.333.832.664
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.411.061.890.032)	(1.145.346.468.575)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	284.056.438.281	407.180.153.817
225	Nguyên giá		408.876.529.654	522.996.433.455
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(124.820.091.373)	(115.816.279.638)
230	<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	13	<b>109.001.808.000</b>	-
231	1. Nguyên giá		109.001.808.000	-
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
240	<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>		<b>323.255.993.634</b>	<b>421.909.367.359</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	323.255.993.634	421.909.367.359
250	<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>16</b>	<b>1.488.208.796.070</b>	<b>1.260.245.232.081</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.817.574.403.070	1.606.622.333.081
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		134.000.000.000	134.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(473.365.607.000)	(490.377.101.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.000.000.000	10.000.000.000
260	<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>		<b>12.120.010.380</b>	-
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	12.120.010.380	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.571.897.739.585</b>	<b>11.456.429.493.202</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.696.961.209.865</b>	<b>6.230.350.942.390</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.204.624.040.351</b>	<b>5.475.237.361.323</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	266.536.451.503	413.110.887.333
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	620.633.593.242	243.762.970.690
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	60.438.976.121	19.361.380.896
314	4. Phải trả người lao động		19.657.642.812	16.328.649.030
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	40.148.643.248	83.234.189.384
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	253.938.421.243	1.017.443.648.430
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.929.771.155.300	3.648.624.765.678
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	13.499.156.882	33.370.869.882
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>492.337.169.514</b>	<b>755.113.581.067</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	119.007.867.420	135.254.981.147
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	373.329.302.094	619.858.599.920
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.874.936.529.720</b>	<b>5.226.078.550.812</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>6.874.936.529.720</b>	<b>5.226.078.550.812</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		821.422.222.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.824.748.524.822	1.799.741.330.898
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		882.074.332.677	587.984.637.693
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		562.977.443.769	272.433.449.355
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		319.096.888.908	315.551.188.338
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.571.897.739.585</b>	<b>11.456.429.493.202</b>

Bắc Ninh, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Người lập  
Nguyễn Thị Ngân



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thanh Huyền



Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Nguyễn Như So

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	10.252.090.987.670	9.877.106.442.187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(82.839.212.167)	(58.328.685.425)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	10.169.251.775.503	9.818.777.756.762
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(9.458.816.055.322)	(8.893.864.382.799)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		710.435.720.181	924.913.373.963
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	131.287.610.474	226.774.384.638
22	7. Chi phí tài chính	27	(97.756.226.685)	(302.542.992.808)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(106.018.924.136)</i>	<i>(158.208.174.533)</i>
25	8. Chi phí bán hàng	28	(110.154.550.796)	(140.269.244.513)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(271.648.890.041)	(352.058.622.213)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		362.163.663.133	356.816.899.067
31	11. Thu nhập khác	29	16.058.672.453	19.033.232.966
32	12. Chi phí khác		(1.611.123.088)	(1.548.907.289)
40	13. Lợi nhuận khác		14.447.549.365	17.484.325.677
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		376.611.212.498	374.301.224.744
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(69.634.333.970)	(58.750.036.406)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	12.120.010.380	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		319.096.888.908	315.551.188.338

Bắc Ninh, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Người lập  
Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Nguyễn Như So



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>376.611.212.498</b>	<b>374.301.224.744</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	30	61.991.939.553	64.031.470.234
03	Các khoản dự phòng		119.263.671.477	361.149.082.004
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.205.017)	(14.651.360)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(131.613.443.402)	(225.528.109.637)
06	Chi phí lãi vay	27	106.018.924.136	158.208.174.533
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>532.269.099.245</b>	<b>732.147.190.518</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		1.095.887.398.632	(339.946.061.280)
10	Giảm hàng tồn kho		53.917.452.929	580.006.362.185
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		171.464.258.311	(932.602.027.156)
12	Giảm chi phí trả trước		2.097.045.350	54.067.333.173
14	Tiền lãi vay đã trả		(106.185.368.245)	(125.411.158.008)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(31.027.000.000)	(37.000.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	23	(19.871.713.000)	(62.145.340.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.698.551.173.222</b>	<b>(130.883.700.568)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(76.594.064.169)	(241.289.476.331)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.514.623.481	143.338.372.859
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.572.652.223.664)	(78.010.491.764)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		25.000.000.000	92.414.117.525
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(113.350.672.132)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		100.438.739.435	143.658.813.002
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.518.292.924.917)</b>	<b>(53.239.336.841)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.329.761.090.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		8.855.407.545.776	9.335.968.874.105
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.417.548.781.076)	(9.096.382.129.164)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(102.071.734.204)	(96.731.610.156)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(334.451.879.504)</b>	<b>142.855.134.785</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị tính: VND

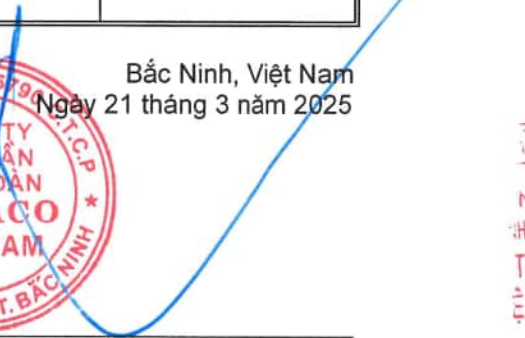
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(154.193.631.199)	(41.267.902.624)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		481.247.655.910	522.500.907.174
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.205.017	14.651.360
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	327.057.229.728	481.247.655.910

Bắc Ninh, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2025



  
Người lập  
Nguyễn Thị Ngân

  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thanh Huyền

  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Nguyễn Như So



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 được cấp ngày 5 tháng 9 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm được chấp thuận là nhà đầu tư và thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cho đến thời điểm hoàn thiện và bàn giao bất động sản cho khách hàng. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 861 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 813 nhân viên).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27 công ty con), bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.

11/01/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

*Cơ cấu tổ chức* (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
7	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
8	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi (*)	100	100	Thôn Chi Đổng, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
9	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vỹ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
14	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	100	Khu Cống Hang, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
15	Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	100	100	Số 45, đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
16	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
17	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
18	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	99	99	Thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
19	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
20	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
21	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác.
22	Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	100	100	Khu Sơn, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
23	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
24	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất các mặt hàng vắc xin và sinh phẩm dùng cho thú y.
25	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (**)	100	100	Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
26	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (**)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
27	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (**)	100	100	Xóm Lũng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.

(\*) Vào ngày 10 tháng 1 năm 2024, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco đã đổi tên thành Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi.

(\*\*) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương giải thể Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh sau khi kết thúc dự án và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên và Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình tại các thời điểm phù hợp trong tương lai.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) để ngày 21 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại*

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi - Giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp thực tế đích danh.

311  
ÔN  
NH  
ST &  
IẾT  
T.P.1



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 6 - 10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	10 năm

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

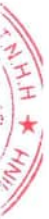
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.14 Vốn góp chủ sở hữu**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quý khen thưởng và phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu xây lắp*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Công ty có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 33. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	163.199.103	2.856.158.340
Tiền gửi ngân hàng	162.230.800.625	478.391.497.570
Các khoản tương đương tiền (*)	164.663.230.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>327.057.229.728</u></b>	<b><u>481.247.655.910</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 4,2%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.288.379.035.147	446.726.811.483
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.288.379.035.147</u></b>	<b><u>446.726.811.483</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.000.000.000</u></b>	<b><u>10.000.000.000</u></b>

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,5% đến 8,2%/năm). Các khoản tiền gửi với tổng giá trị là khoảng 664,4 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

(\*\*) Trái phiếu phát hành bởi ngân hàng thương mại có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 và hưởng lãi suất 7,6%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	55.208.120.623	69.209.136.696
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.531.184.233.110	3.352.850.501.119
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.586.392.353.733</b>	<b>3.422.059.637.815</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(536.125.420.000)	(399.850.254.523)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Công Minh	4.868.415.903	4.868.415.903
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp và Thiết bị Môi trường Newgreen	3.574.215.689	3.574.215.689
Các khoản trả trước khác	13.009.939.479	16.039.009.878
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.452.571.071</b>	<b>24.481.641.470</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

**7.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	23.188.131.000	18.014.466.383
Phải thu ngắn hạn khác	25.378.423.357	24.710.232.465
Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 32)	371.442.426.544	388.630.515.657
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>420.008.980.901</b>	<b>431.355.214.505</b>

**7.2 Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 22.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	193.570.468.645	166.858.078.635
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	552.720.972.871	457.629.203.340
Công cụ, dụng cụ	4.645.993.323	11.801.334.568
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	629.219.463.395	872.088.102.283
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản	616.187.261.698	861.966.887.921
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác	13.032.201.697	10.121.214.362
Thành phẩm	46.774.308.053	42.468.500.382
Hàng hóa	1.220.617.073	4.660.694.459
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.428.151.823.360</b>	<b>1.555.505.913.667</b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 811,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ từ hoạt động thuê tài chính.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.601.588.541	3.541.149.381
Chi phí cải tạo cơ sở vật chất	-	2.306.760.610
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.530.171.200	1.380.895.100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.131.759.741</b>	<b>7.228.805.091</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	1.830.149.335.648	1.133.035.207.864	187.682.985.917	10.466.303.235	3.161.333.832.664
- Mua trong năm	-	3.211.826.858	12.124.597.944	207.000.000	15.543.424.802
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	85.745.473.950	3.345.713.857	-	-	89.091.187.807
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	110.340.511.458	-	-	110.340.511.458
- Điều chuyển tài sản cho công ty con (*)	(4.372.245.114)	-	-	-	(4.372.245.114)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.778.535.353)	(2.648.978.818)	(499.418.791)	(4.926.932.962)
- Góp vốn bằng tài sản vào công ty con (*)	(38.919.577.606)	-	-	-	(38.919.577.606)
- Giảm khác	(5.175.532.572)	-	-	-	(5.175.532.572)
Số cuối năm	1.867.427.454.306	1.248.154.724.684	197.158.605.043	10.173.884.444	3.322.914.668.477
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	21.838.655.802	237.908.315.858	61.694.065.952	4.494.223.218	325.935.260.830
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	543.109.765.186	482.520.935.338	113.661.729.885	6.054.038.166	1.145.346.468.575
- Khấu hao trong năm	107.746.759.492	102.058.162.368	16.693.158.398	2.201.636.071	228.699.716.329
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	50.059.285.803	-	-	50.059.285.803
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.778.535.353)	(2.648.978.818)	(499.418.791)	(4.926.932.962)
- Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	(5.787.658.056)	-	-	-	(5.787.658.056)
- Giảm khác	(2.328.989.657)	-	-	-	(2.328.989.657)
Số cuối năm	642.739.876.965	632.859.848.156	127.705.909.465	7.756.255.446	1.411.061.890.032
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	1.287.039.570.462	650.514.272.526	74.021.256.032	4.412.265.069	2.015.987.364.089
Số cuối năm	1.224.687.577.341	615.294.876.528	69.452.695.578	2.417.628.998	1.911.852.778.445
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (**)	128.583.877.408	134.634.173.470	7.581.028.669	-	270.799.079.547

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chuyển và góp vốn bằng tài sản cố định cho các công ty con là Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco và Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang.

(\*\*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại là khoảng 270,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 22.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Máy móc, thiết bị*

**Nguyên giá:**

Số đầu năm	522.996.433.455
- Thuê thêm trong năm	1.695.794.324
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(110.340.511.458)
- Giảm khác	(5.475.186.667)
Số cuối năm	<u>408.876.529.654</u>

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Số đầu năm	115.816.279.638
- Khấu hao trong năm	59.266.231.468
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(50.059.285.803)
- Giảm khác	(203.133.930)
Số cuối năm	<u>124.820.091.373</u>

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm	<u>407.180.153.817</u>
Số cuối năm	<u>284.056.438.281</u>

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 22.3.

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	-	-	-
- Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Số cuối năm	<u>100.964.068.418</u>	<u>8.037.739.582</u>	<u>109.001.808.000</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>100.964.068.418</u>	<u>8.037.739.582</u>	<u>109.001.808.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nêu trên do không có đủ các thông tin cần thiết cho mục đích định giá các bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy sản xuất Vacxin	140.243.193.646	166.874.564.563
Dự án nhà máy ép dầu - giai đoạn 2 (*)	103.317.045.076	102.786.137.669
Trường nghề Lạc Vệ	73.436.637.378	-
Trung tâm thương mại Huyện Quang	-	109.001.808.029
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	-	32.493.135.765
Các dự án khác	6.259.117.534	10.753.721.333
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>323.255.993.634</b>	<b>421.909.367.359</b>

(\*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 22.2.

**15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 19,1 tỷ đồng Việt Nam (năm 2023: 42 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Công ty.

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ (*)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 16.1)	1.817.574.403.070	1.606.622.333.081
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.2)	134.000.000.000	134.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 16.1 và 16.2)	(473.365.607.000)	(490.377.101.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.488.208.796.070</b>	<b>1.260.245.232.081</b>

(\*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	490.377.101.000	364.285.263.000
- Dự phòng trích lập trong năm	35.471.433.020	128.021.878.741
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	(52.482.927.020)	(1.930.040.741)
Số dư cuối năm	473.365.607.000	490.377.101.000

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 16.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
		Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)			
1	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	280.015.514.371	-	280.015.514.371	-	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	210.000.000.000	(52.126.088.266)	183.092.545.909	(39.446.685.284)	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2	130.000.000.000	-	130.000.000.000	-	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	121.312.447.573	-	121.312.447.573	(19.090.113.376)	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	118.000.000.000	(27.625.499.749)	118.000.000.000	(20.871.310.067)	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	100%	100%	100%
8	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-	99%	-	-
9	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	71.283.160.000	-	71.283.160.000	-	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	51.498.269.770	(51.498.269.770)	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%	100%	100%
11	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	-	50.190.568.966	-	100%	100%	100%
12	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%	100%
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	50.000.000.000	(47.158.628.253)	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%	100%
14	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	50.000.000.000	(48.804.989.601)	50.000.000.000	(43.845.598.670)	100%	100%	100%
15	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	100%	-	-
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	45.678.384.595	(45.678.384.595)	45.678.384.595	(45.678.384.595)	100%	100%	100%
17	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	40.000.000.000	(40.000.000.000)	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%	100%	100%
18	Công ty TNHH Phân bón hữu cơ Việt Nhật	35.044.615.898	-	-	-	100%	-	-
19	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	35.000.000.000	(35.000.000.000)	35.000.000.000	(35.000.000.000)	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.897	-	30.551.441.897	(30.551.441.897)	100%	100%	100%
21	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%	100%	100%
22	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	100%	100%	100%
23	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	30.000.000.000	(7.553.759.286)	30.000.000.000	(2.451.564.867)	100%	100%	100%
24	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%	100%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.817.574.403.070</b>	<b>(445.445.619.520)</b>	<b>1.606.622.333.081</b>	<b>(468.433.368.526)</b>			

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các công ty con do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 16.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	114.000.000.000	(27.919.987.480)	49,56%	114.000.000.000	(21.943.732.474)	49,56%
Công ty Cổ phần Transeco	20.000.000.000	-	33,33%	20.000.000.000	-	33,33%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>134.000.000.000</b>	<b>(27.919.987.480)</b>		<b>134.000.000.000</b>	<b>(21.943.732.474)</b>	

#### (i) Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Nam Viên, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

#### (ii) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	1.311.396.039	-
Phải trả nhà cung cấp trong nước	257.190.096.657	403.682.735.829
- Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman	35.414.750.250	60.930.964.020
- Công ty Tư vấn Xây dựng CCI Việt Nam	27.546.563.000	27.528.919.000
- Công ty Cổ phần Licogi 12	20.092.711.510	38.307.421.680
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Hải Hưng	16.049.470.160	6.493.490.760
- Các nhà cung cấp trong nước khác	158.086.601.737	270.421.940.369
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	8.034.958.807	9.428.151.504
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>266.536.451.503</b>	<b>413.110.887.333</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước	-	56.104.735.932
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	80.800.069.203	57.000.833.925
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 32)	539.833.524.039	130.657.400.833
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>620.633.593.242</b>	<b>243.762.970.690</b>

(\*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.414.333	33.243.107.888	(30.772.846.633)	2.471.675.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.359.966.563	69.634.333.970	(31.027.000.000)	57.967.300.533
Thuế nhập khẩu	-	30.101.601.288	(30.101.601.288)	-
Thuế khác	-	14.981.088.272	(14.981.088.272)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.361.380.896</b>	<b>147.960.131.418</b>	<b>(106.882.536.193)</b>	<b>60.438.976.121</b>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã cần trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	15.405.609.528	28.749.231.573	(44.154.841.101)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.405.609.528</b>	<b>28.749.231.573</b>	<b>(44.154.841.101)</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	36.602.523.306	52.883.305.610
Phí mở thư tín dụng	-	27.105.107.426
Chi phí lãi vay phải trả	2.489.257.947	2.655.702.056
Chi phí phải trả khác	1.056.861.995	590.074.292
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>40.148.643.248</u></b>	<b><u>83.234.189.384</u></b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Khoản đặt cọc liên quan đến các dự án bất động sản	237.617.644.270	285.793.734.323
Phải trả từ LC/UPAS	-	686.258.553.711
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.320.776.973	45.391.360.396
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>253.938.421.243</u></b>	<b><u>1.017.443.648.430</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	116.122.867.420	131.058.667.000
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	2.885.000.000	4.196.314.147
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>119.007.867.420</u></b>	<b><u>135.254.981.147</u></b>

(\*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho một số dự án đầu tư của Công ty.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Số cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn ngân hàng	22.1	3.441.522.685.259	8.846.930.122.612	(9.617.095.824.279)	2.671.356.983.592	
Vay dài hạn đến hạn trả	22.2	105.716.979.922	174.304.041.646	(105.716.979.922)	174.304.041.646	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	22.3	101.385.100.497	84.796.763.769	(102.071.734.204)	84.110.130.062	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.648.624.765.678</b>	<b>9.106.030.928.027</b>	<b>(9.824.884.538.405)</b>	<b>2.929.771.155.300</b>	
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay ngắn hạn	22.2	439.958.041.646	-	(174.304.041.646)	265.654.000.000	
Nợ thuế tài chính	22.3	179.900.558.274	12.571.507.589	(84.796.763.769)	107.675.302.094	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>619.858.599.920</b>	<b>12.571.507.589</b>	<b>(259.100.805.415)</b>	<b>373.329.302.094</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	2.671.356.983.592	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả hàng tháng.	4,0% - 4,7%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.671.356.983.592</u></b>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 11 và quyền sử dụng đất trả tiền hàng năm của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m<sup>2</sup> đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

**22.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	439.958.041.646	Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7,6% - 10,0%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>439.958.041.646</u></b>		

Trong đó

Vay dài hạn đến hạn trả	174.304.041.646
Vay dài hạn	265.654.000.000

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quế Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Công ty tại Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại Dự án “Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước” của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại Dự án “Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước”, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.3 Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	191.785.432.156	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả lần cuối đến tháng 4 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	5,6% - 9,5%
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>191.785.432.156</u></b>		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	84.110.130.062		
Nợ dài hạn	107.675.302.094		

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>			
Từ 1 năm trở xuống	92.020.939.086	7.910.809.024	84.110.130.062
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>			
Trên 1-5 năm	118.548.752.877	10.873.450.783	107.675.302.094
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>210.569.691.963</u></b>	<b><u>18.784.259.807</u></b>	<b><u>191.785.432.156</u></b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>			
Từ 1 năm trở xuống	111.160.031.976	9.774.931.479	101.385.100.497
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>			
Trên 1-5 năm	198.544.978.633	18.644.420.359	179.900.558.274
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>309.705.010.609</u></b>	<b><u>28.419.351.838</u></b>	<b><u>281.285.658.771</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	33.370.869.882	95.516.209.882
- Sử dụng trong năm	<u>(19.871.713.000)</u>	<u>(62.145.340.000)</u>
Số cuối năm	<u>13.499.156.882</u>	<u>33.370.869.882</u>

Ô NI ST E  
 7/7  
 =

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước:</b>					Tổng cộng
Số đầu năm	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.794.546.743.801	277.628.036.452	4.910.527.362.474
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	315.551.188.338	315.551.188.338
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.194.587.097	(5.194.587.097)	-
Số cuối năm	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.898	587.984.637.693	5.226.078.550.812
<b>Năm nay:</b>					
Số đầu năm	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.898	587.984.637.693	5.226.078.550.812
- Tăng vốn (*)	806.672.860.000	403.336.430.000	-	-	1.210.009.290.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	319.096.888.908	319.096.888.908
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (*)	120.000.000.000	-	-	-	120.000.000.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	25.007.193.924	(25.007.193.924)	-
- Giảm khác	-	(248.200.000)	-	-	(248.200.000)
Số cuối năm	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.824.748.524.822	882.074.332.677	6.874.936.529.720

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 (Nghị quyết số 01), Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm tối đa 33,33% tổng số cổ phần đang lưu hành của Công ty, tương ứng số lượng cổ phần dự kiến phát hành là 80.667.286 cổ phần phổ thông cho các cổ đông hiện hữu. Cũng theo Nghị quyết số 01 này, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty và các Công ty con với số lượng cổ phần phát hành là 12.000.000 cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trên, theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 2.420.018.590.000 VND lên 3.346.691.450.000 VND.

(\*\*) Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết số 01 nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
- Vốn góp tăng trong năm	926.672.860.000	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.346.691.450.000</b>	<b>2.420.018.590.000</b>

**24.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>334.669.145</b>	<b>242.001.859</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>334.669.145</b>	<b>242.001.859</b>
Cổ phiếu phổ thông (*)	334.669.145	242.001.859
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>334.669.145</b>	<b>242.001.859</b>
Cổ phiếu phổ thông (*)	334.669.145	242.001.859

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND).

(\*) Bao gồm 12.000.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2024 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 bị hạn chế chuyển nhượng 12 tháng (tương đương 1 năm) kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>10.252.090.987.670</b>	<b>9.877.106.442.187</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	5.673.180.916.323	4.965.566.569.170
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	4.336.853.675.015	4.158.357.969.713
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	242.056.396.332	753.181.903.304
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(82.839.212.167)</b>	<b>(58.328.685.425)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(80.800.069.203)	(57.000.833.925)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.039.142.964)	(1.327.851.500)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.169.251.775.503</b>	<b>9.818.777.756.762</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	5.590.341.704.156	4.907.237.883.745
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	4.336.853.675.015	4.158.357.969.713
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	242.056.396.332	753.181.903.304
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	2.675.183.218.941	2.867.255.753.924
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	7.494.068.556.562	6.951.522.002.838



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU** (tiếp theo)

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 32</i> )	82.077.716.399	196.448.346.919
Lãi tiền gửi, cho vay	49.196.636.094	30.311.386.359
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.257.981	14.651.360
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>131.287.610.474</u></b>	<b><u>226.774.384.638</u></b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm	4.903.422.888.348	4.283.344.451.618
Giá vốn của vật liệu và hàng hóa	4.337.211.572.475	4.149.831.671.943
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	218.181.594.499	460.688.259.238
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.458.816.055.322</u></b>	<b><u>8.893.864.382.799</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	106.018.924.136	158.208.174.533
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	(17.011.494.000)	126.091.838.000
Chi phí tài chính khác	8.748.796.549	18.242.980.275
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>97.756.226.685</u></b>	<b><u>302.542.992.808</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>110.154.550.796</b>	<b>140.269.244.513</b>
- Chi phí nhân công	68.376.543.000	58.227.638.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.470.763.000	5.993.510.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.518.583.066	1.854.381.801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.643.274.155	64.998.779.482
- Chi phí khác	18.145.387.575	9.194.935.230
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>271.648.890.041</b>	<b>352.058.622.213</b>
- Chi phí nhân công	68.012.974.100	57.649.362.995
- Chi phí văn phòng phẩm	4.627.836.981	6.592.223.676
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.364.012.170	24.544.394.078
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.006.628.649	20.210.546.061
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	136.275.165.477	235.057.244.004
- Chi phí khác	9.362.272.664	8.004.851.399
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>381.803.440.837</u></b>	<b><u>492.327.866.726</u></b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	14.935.799.580	16.382.333.000
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	339.090.909	201.565.631
Các khoản khác	783.781.964	2.449.334.335
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.058.672.453</u></b>	<b><u>19.033.232.966</u></b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.031.455.390.754	8.314.573.251.318
Chi phí nhân công	204.357.306.100	174.076.596.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.991.939.553	64.031.470.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.063.622.589	125.650.407.392
Chi phí khác	264.625.043.324	310.796.454.998
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.675.493.302.320</u></b>	<b><u>8.989.128.180.937</u></b>

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn bán nguyên vật liệu cho các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**31.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	69.634.333.970	58.750.036.406
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(12.120.010.380)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.514.323.590</b>	<b>58.750.036.406</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	376.611.212.498	374.301.224.744
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	57.875.359.071	66.387.377.823
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	11.268.440.286	21.545.535.007
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	597.391.128	597.391.130
Các khoản điều chỉnh khác	84.790.565	(199.622.313)
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(12.311.657.460)	(29.467.252.038)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(113.393.203)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>57.514.323.590</b>	<b>58.750.036.406</b>

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	12.120.010.380	-		
	<u>12.120.010.380</u>	<u>-</u>		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b><u>12.120.010.380</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>12.120.010.380</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b>			<b><u>12.120.010.380</u></b>	<b><u>-</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty con
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Như So	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Việt Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 2 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Huệ Minh	Chánh Văn phòng HĐQT, người được ủy quyền công bố thông tin kiêm phụ trách quản trị công ty
Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

11/2024

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2024 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lãi cho vay	Góp vốn	Lợi nhuận được chia
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	116.510.573.750	-	31.234.272.928	11.624.995	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	262.845.408.828	-	403.749.996	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	115.825.240.900	-	312.800.004	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	233.682.188.100	-	14.461.505.611	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	986.556.375.400	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	1.096.215.000	7.965.526.321	12.858.253.368	2.885.819.858	-	-	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	1.237.048.638.720	-	8.679.642.378	-	-	-	54.142.435.020
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	132.339.745.000	-	277.440.000	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	70.524.172.208	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con	-	19.524.416.168	1.354.383.108	9.706.686	-	-	5.133.012.874
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	126.640.648.900	-	5.563.610.904	-	-	-	4.227.231.734
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	4.589.160.024	-	17.756.495.934	26.907.454.091	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	915.368.472.753	-	5.018.819.694	-	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	271.764.055.300	-	38.903.891.457	4.807.603.731	-	-	11.010.029.202
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	119.080.182.950	-	424.284.852	-	-	-	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	243.192.034.600	-	1.259.266.413	533.871.243	-	-	3.731.954.304
Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco	Công ty con	2.103.783.377.890	1.308.800.663.539	9.778.987.958	887.490.986	-	-	-
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	3.701.543.040	-	6.697.842.266	2.947.938.591	-	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	-	-	3.554.881.743	-	-	35.044.615.898	1.085.837.969
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	-	-	747.215.296
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	605.059.620.000	-	78.272.225.883	32.031.150.607	-	-	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	19.574.235.431	-	-	1.695.148.944	-	-	-
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	-	-	-	-	-	99.000.000.000	-
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	69.377.225.303	-	-	-	-	2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>7.494.068.556.562</b>	<b>1.476.192.003.539</b>	<b>223.645.018.587</b>	<b>45.810.355.641</b>	<b>17.756.495.934</b>	<b>210.952.069.989</b>	<b>82.077.716.399</b>

Ngoài các giao dịch bên trên với các bên liên quan, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 11.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2023 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua hàng hóa, dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	179.231.886.657	-	34.564.145.928	221.955.508	-	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	333.876.524.412	-	403.749.996	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	66.560.068.800	-	312.800.004	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	257.582.452.700	-	12.450.674.923	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	1.014.573.997.270	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	30.759.140.000	157.374.762.296	12.858.253.368	4.685.311.593	-	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	1.469.670.089.656	-	16.025.539.246	3.636.828.767	98.160.938.155	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	210.898.496.590	-	277.440.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	61.990.915.255	-	490.429.286	12.277.016.182	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	-	-	-	114.030.007	8.836.737.574	-
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	49.325.087.708	1.474.887.030	-	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	107.867.301.890	37.426.578.904	451.876.894	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	5.563.610.904	-	-	-
Công ty TNHH TACN Nasaco Hà Nam	Công ty con	687.930.735.661	-	4.589.160.036	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	197.388.580.040	-	4.847.293.581	74.096.141	10.983.832.845	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	102.763.276.240	-	25.442.140.591	2.181.946.696	-	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	170.502.003.600	-	424.284.852	-	-	-
Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.841.263.986.535	1.540.851.892.885	209.865.140	3.078.309.239	-	-
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	2.890.087.200	-	9.778.541.292	5.402.211.655	55.879.898.621	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	17.140.375.970	-	6.793.085.392	7.258.365.806	-	-
Công ty TNHH Cụm KCN Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	5.018.555.295	2.574.846.573	-
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	-	-	5.453.997.678	-	5.735.076.969	-
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	260.622.999.617	-	18.651.633.873	8.364.334.028	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.951.522.002.838</b>	<b>1.846.969.237.048</b>	<b>160.572.980.728</b>	<b>40.526.374.021</b>	<b>196.448.346.919</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 536.125.420.000 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 399.850.254.523 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)</i></b>				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	481.432.331.346	692.643.672.096
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	351.210.389.970	288.571.999.036
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	311.141.689.003	252.427.369.012
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	308.794.147.321	258.651.935.787
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	241.728.692.240	238.316.475.837
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	205.419.189.578	158.249.123.105
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	149.466.886.106	320.388.275.197
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	Bán hàng hóa	170.970.875.473	188.128.330.477
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hóa	100.477.490.159	129.680.777.207
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	94.388.343.165	64.436.459.069
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	77.526.275.153	87.924.456.041
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng hóa	38.469.533.596	82.958.282.572
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	158.390.000	58.247.652.471
Công ty TNHH TACN Nasaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	-	357.261.825.288
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	-	110.737.169.130
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	-	29.110.000.000
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Bán hàng hóa	-	18.420.447.794
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con	Bán hàng hóa	-	16.696.251.000
			<b>2.531.184.233.110</b>	<b>3.352.850.501.119</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu khách hàng dài hạn (Chỉ tiêu 211)</b>				
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay	291.005.298.199	297.734.420.465
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Phải thu khấu hao	146.707.373.014	162.273.333.895
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay	144.010.575.805	166.258.749.711
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay	143.292.482.024	187.756.746.815
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay	80.363.946.802	94.338.397.654
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay	73.761.617.193	29.442.113.371
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay	64.524.092.750	69.451.978.706
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Phải thu khấu hao	62.153.890.002	88.153.890.002
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay	49.105.362.374	101.607.488.201
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Phải thu khấu hao	40.469.718.671	43.675.214.671
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Phải thu khấu hao	36.772.632.150	47.222.999.748
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Phải thu khấu hao	21.460.709.798	35.922.215.216
			<b><u>1.153.627.698.782</u></b>	<b><u>1.323.837.548.455</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7.1)</b>				
Công ty TNHH Xây dựng đường H2 TP Bắc Ninh	Công ty con	Tài trợ vốn	77.824.053.487	52.401.657.868
Công ty TNHH Cảng & Logistic Tân Chi	Công ty con	Tài trợ vốn	54.704.056.411	38.252.044.087
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Phải thu khấu hao	39.130.979.451	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Phải thu cho vay	30.518.052.334	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	28.530.366.526	43.239.167.220
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay	27.060.912.401	53.033.694.053
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con	Tài trợ vốn	25.098.590.417	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay	23.007.971.050	34.055.367.998
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay	12.007.999.627	47.956.939.662
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	12.913.580.195	30.100.836.813
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay	6.843.970.382	34.093.970.382
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	-	29.070.249.530
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	2.543.015.192	8.340.751.866
Các công ty con khác		Tài trợ vốn	30.258.879.071	17.085.836.178
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt		Chuyển nhượng vốn góp công ty liên kết	1.000.000.000	1.000.000.000
			<b>371.442.426.544</b>	<b>388.630.515.657</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Chỉ tiêu số 215)</b>				
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn (*)	706.000.000.000	-
			<b>706.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp với Công ty TNHH Dầu thực vật để thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy ép và tinh luyện dầu đậu nành Dabaco giai đoạn 2. Thời hạn vay 6 năm theo từng giấy nhận nợ, lãi suất 0%/năm. Ngày đáo hạn là ngày 29 tháng 8 tháng 2030.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</b>				
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ vận tải	8.034.958.807	9.428.151.504
			<b>8.034.958.807</b>	<b>9.428.151.504</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 18)</b>				
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	175.961.704.443	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	147.414.963.557	106.724.127.118
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	83.677.450.877	-
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	56.523.000.000	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	35.978.052.610	-
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	28.511.598.194	9.346.746.061
Công ty TNHH Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	Trả trước khác	11.766.754.358	14.586.527.654
			<b>539.833.524.039</b>	<b>130.657.400.833</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	2.729.701.000	1.933.309.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.784.700.000	1.330.309.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.329.700.000	848.309.000
Ông Nguyễn Thế Trường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.329.700.000	848.309.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	909.700.000	848.309.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	909.700.000	848.309.000
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc	909.700.000	848.309.000
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	909.700.000	848.309.000
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	909.700.000	650.219.000
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024)	85.000.000	425.045.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT	320.000.000	240.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	320.000.000	240.000.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	320.000.000	241.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	420.000.000	-
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	420.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>13.607.301.000</b>	<b>10.149.736.000</b>

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	966.025.000	844.960.000

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Đơn vị tính: VND		
	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng	
Doanh thu thuần	9.927.195.379.171	242.056.396.332	- 10.169.251.775.503
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận kế toán	253.647.200.266	23.874.801.833	277.522.002.099
Lợi nhuận không phân bổ (*)			99.089.210.399
Lợi nhuận trước thuế			376.611.212.498
Chi phí thuế TNDN	(64.859.373.603)	(4.774.960.367)	(69.634.333.970)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	12.120.010.380	-	12.120.010.380
Lợi nhuận thuần sau thuế			319.096.888.908
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Chi phí hình thành tài sản cố định	91.317.889.538	-	91.317.889.538
Khấu hao	61.991.939.553	-	61.991.939.553
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tổng tài sản	6.951.107.258.120	1.517.145.420.520	3.103.645.060.945
Tài sản bộ phận	6.951.107.258.120	1.517.145.420.520	8.468.252.678.640
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	3.103.645.060.945
Tổng nợ phải trả	4.419.493.557.098	277.467.652.767	4.696.961.209.865
Nợ phải trả bộ phận	4.419.493.557.098	277.467.652.767	4.696.961.209.865

(\*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty con và công ty liên kết và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

(\*\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Đơn vị tính: VND	
	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	-	9.818.777.756.762
<b>Kết quả</b>		
Lợi nhuận kế toán	-	303.944.715.825
Lợi nhuận không phân bổ (*)	-	70.356.508.919
Lợi nhuận trước thuế	-	374.301.224.744
Chi phí thuế TNDN	-	(58.750.036.406)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	315.551.188.338
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>		
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	285.953.509.888
Khấu hao	-	64.031.470.234
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>		
Tổng tài sản	2.188.219.699.474	11.456.429.493.202
Tài sản bộ phận	-	9.268.209.793.728
Tài sản không phân bổ (**)	2.188.219.699.474	2.188.219.699.474
Tổng nợ phải trả	-	6.230.350.942.390
Nợ phải trả bộ phận	-	6.230.350.942.390

(\*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ các công ty con và công ty liên kết và chi phí dự phòng đầu tư vào công ty con.

(\*\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

*Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	13.857.188.193	13.569.565.441
Trên 1 đến 5 năm	57.235.585.856	56.085.094.846
Trên 5 năm	375.537.785.879	388.849.670.758
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>446.630.559.928</u></b>	<b><u>458.504.331.045</u></b>

*Nghĩa vụ tái chế bao bì*

Theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 ("Nghị định 08") và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ("Nghị định 05") ngày 6 tháng 1 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty có nghĩa vụ tái chế đối với bao bì được xuất ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có nghĩa vụ nộp khoản phí tái chế cho Cơ quan Nhà nước từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Ngày 28 tháng 2 năm 2025, Bộ Tài nguyên Môi trường đã ban hành Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT quy định chi tiết cách tính và mức phí tái chế áp dụng trong trường hợp các doanh nghiệp thực hiện nộp khoản phí tái chế. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình tính toán và xác định nghĩa vụ tái chế đối với các sản phẩm và bao bì mà Công ty đã sản xuất và xuất bán ra thị trường.

**35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	7.814,98	1.171,19



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bắc Ninh, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Người lập  
Nguyễn Thị Ngân



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thanh Huyền



Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Nguyễn Như So

## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)



# Dabaco Group

Separate financial statements

For the year ended 31 December 2024



# Dabaco Group

## CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of management	3 - 4
Independent auditors' report	5 - 6
Separate balance sheet	7 - 8
Separate income statement	9
Separate cash flow statement	10 - 11
Notes to the separate financial statements	12 - 57



# Dabaco Group

## GENERAL INFORMATION

### THE COMPANY

Dabaco Group ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise on Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 2300105790 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh province on 23 December 2004 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates, with the latest is the 24<sup>th</sup> amendment being granted on 5 September 2024.

The Company's shares are listed and traded at the Ho Chi Minh City Stock Exchange since July 2019 with the stock code DBC.

The current principal activities of the Company are:

- ▶ Production of animal feed, production and trading of cattle, poultry, waterfowl and aquatic breeds;
- ▶ Real estate business, housing and investment in infrastructure construction of new urban areas, small and medium-sized industrial parks; and
- ▶ Producing, processing and trading of livestock, poultry and waterfowl meat; producing, processing and trading of aquatic feed; raw materials for animal feed production; raising and breeding herds of original breeds: cattle, poultry and aquatic products.

The Company's head office is located at No. 35, Ly Thai To street, Bac Ninh city, Bac Ninh province and its branch located at No. 22, hamlet 4, 18 street, Binh Hung commune, Binh Chanh province, Ho Chi Minh city.

### BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Nhu So	Chairman
Mr Nguyen Khac Thao	Deputy Chairman
Mr Nguyen Hoang Nguyen	Member
Mr Le Quoc Doan	Member
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Member
Mr Nguyen The Tuong	Member
Ms Nguyen Thanh Huong	Member
Mr Hoang Nguyen Hoc	Member
Mr Bui Van Hoan	Member

### BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Mr Ho Sy Quy	Head of Board of Supervision
Mr Nguyen Thanh Ha	Member
Ms Nguyen Thi Bich	Member



# Dabaco Group

## GENERAL INFORMATION (continued)

### INTERNAL AUDIT FUNCTION

Members of the Internal Audit Function during the year and at the date of this report are:

Ms Dinh Thi Minh Thuan	Incharge of function
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Member
Mr Nguyen Xuan Quang	Member

### MANAGEMENT

Members of management during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Khac Thao	General Director	
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Deputy General Director cum Chief Financial Officer	
Mr Pham Van Hoc	Deputy General Director	
Mr Nguyen The Tuong	Deputy General Director	
Mr Nguyen Van Tue	Deputy General Director	
Mr Hoang Van Chung	Deputy General Director	
Mr Le Minh Tuan	Deputy General Director	
Mr Do Viet Quan	Deputy General Director	
Ms Le Thi Minh Thu	Deputy General Director	
Ms Bui Hai Huyen	Deputy General Director	resigned on 1 February 2024

### LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representatives of the Company during the year and at the date of this report are Mr Nguyen Nhu So and Mr Nguyen Khac Thao.

### AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

# Dabaco Group

## REPORT OF MANAGEMENT

Management of Dabaco Group ("the Company") is pleased to present this report and the separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

### **MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

Management is responsible for the separate financial statements of each financial year which give a true and fair view of the separate financial position of the Company, and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year. In preparing those separate financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements; and
- ▶ prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying separate financial statements.

### **STATEMENT BY MANAGEMENT**

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

The Company has subsidiaries as disclosed in the separate financial statements. The Company has prepared these separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular No. 96/2020/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by these regulations, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024 ("the consolidated financial statements") dated 21 March 2025.

# Dabaco Group

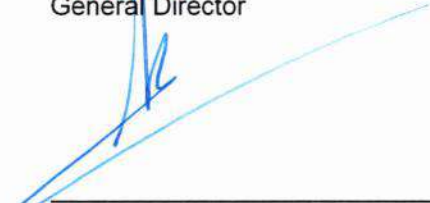
REPORT OF MANAGEMENT (continued)

## STATEMENT BY MANAGEMENT (continued)

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Company and its subsidiaries.



  
\_\_\_\_\_  
Nguyen Khac Thao  
General Director

  
\_\_\_\_\_  
Nguyen Thi Thu Huong  
Deputy General Director

Bac Ninh, Vietnam

21 March 2025



Reference: 11658659/68429407

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders of Dabaco Group**

We have audited the accompanying separate financial statements of Dabaco Group ("the Company") as prepared on 21 March 2025 and set out on pages 7 to 57, which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2024, the separate income statement and the separate cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

### *Management's responsibility*

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### *Auditors' responsibility*

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

12-C  
TY  
400 H  
YOUNG  
AM  
50X

**Opinion**

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

**Ernst & Young Vietnam Limited**



Bui Anh Tuan  
Deputy General Director  
Audit Practicing Registration  
Certificate No. 1067-2023-004-1



Nguyen Quy Manh  
Auditor  
Audit Practicing Registration  
Certificate No. 4482-2023-004-1

Hanoi, Vietnam

21 March 2025



A partial red stamp is visible on the right edge of the page, containing some illegible text.

SEPARATE BALANCE SHEET  
as at 31 December 2024

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>100</b>	<b>A. CURRENT ASSETS</b>		<b>5,561,592,551,383</b>	<b>6,004,090,905,401</b>
<b>110</b>	<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>4</b>	<b>327,057,229,728</b>	<b>481,247,655,910</b>
111	1. Cash		162,393,999,728	481,247,655,910
112	2. Cash equivalents		164,663,230,000	-
<b>120</b>	<b>II. Short-term investments</b>	<b>5</b>	<b>1,288,379,035,147</b>	<b>446,726,811,483</b>
123	1. Held-to-maturity investments		1,288,379,035,147	446,726,811,483
<b>130</b>	<b>III. Current accounts receivable</b>		<b>2,496,728,485,705</b>	<b>3,478,046,239,267</b>
131	1. Short-term trade receivables	6.1	2,586,392,353,733	3,422,059,637,815
132	2. Short-term advances to suppliers	6.2	26,452,571,071	24,481,641,470
136	3. Other short-term receivables	7.1	420,008,980,901	431,355,214,505
137	4. Provision for short-term doubtful receivables	6.1	(536,125,420,000)	(399,850,254,523)
<b>140</b>	<b>IV. Inventories</b>	<b>8</b>	<b>1,428,151,823,360</b>	<b>1,555,505,913,667</b>
141	1. Inventories		1,428,151,823,360	1,555,505,913,667
<b>150</b>	<b>V. Other current assets</b>		<b>21,275,977,443</b>	<b>42,564,285,074</b>
151	1. Short-term prepaid expenses	10	5,131,759,741	7,228,805,091
152	2. Deductible value-added tax	19	-	15,405,609,528
155	3. Other current assets	9	16,144,217,702	19,929,870,455
<b>200</b>	<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>		<b>6,010,305,188,202</b>	<b>5,452,338,587,801</b>
<b>210</b>	<b>I. Long-term receivables</b>		<b>1,881,809,363,392</b>	<b>1,347,016,470,455</b>
211	1. Long-term trade receivables	32	1,153,627,698,782	1,323,837,548,455
215	2. Long-term loan receivables	32	706,000,000,000	-
216	3. Other long-term receivables	7.2	22,181,664,610	23,178,922,000
<b>220</b>	<b>II. Fixed assets</b>		<b>2,195,909,216,726</b>	<b>2,423,167,517,906</b>
221	1. Tangible fixed assets	11	1,911,852,778,445	2,015,987,364,089
222	Cost		3,322,914,668,477	3,161,333,832,664
223	Accumulated depreciation		(1,411,061,890,032)	(1,145,346,468,575)
224	2. Finance leases	12	284,056,438,281	407,180,153,817
225	Cost		408,876,529,654	522,996,433,455
226	Accumulated depreciation		(124,820,091,373)	(115,816,279,638)
<b>230</b>	<b>III. Investment properties</b>	<b>13</b>	<b>109,001,808,000</b>	<b>-</b>
231	1. Cost		109,001,808,000	-
232	2. Accumulated depreciation		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Long-term assets in progress</b>		<b>323,255,993,634</b>	<b>421,909,367,359</b>
242	1. Construction in progress	14	323,255,993,634	421,909,367,359
<b>250</b>	<b>V. Long-term investments</b>	<b>16</b>	<b>1,488,208,796,070</b>	<b>1,260,245,232,081</b>
251	1. Investments in subsidiaries		1,817,574,403,070	1,606,622,333,081
252	2. Investments in jointly controlled entities and associates		134,000,000,000	134,000,000,000
254	3. Provision for diminution in value of long-term investments		(473,365,607,000)	(490,377,101,000)
255	4. Held-to-maturity investments	5	10,000,000,000	10,000,000,000
<b>260</b>	<b>VI. Other long-term assets</b>		<b>12,120,010,380</b>	<b>-</b>
262	1. Deferred tax assets	31.3	12,120,010,380	-
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>11,571,897,739,585</b>	<b>11,456,429,493,202</b>



SEPARATE BALANCE SHEET (continued)  
as at 31 December 2024

Currency: VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>300</b>	<b>C. LIABILITIES</b>		<b>4,696,961,209,865</b>	<b>6,230,350,942,390</b>
<b>310</b>	<b>I. Current liabilities</b>		<b>4,204,624,040,351</b>	<b>5,475,237,361,323</b>
311	1. Short-term trade payables	17	266,536,451,503	413,110,887,333
312	2. Short-term advances from customers	18	620,633,593,242	243,762,970,690
313	3. Statutory obligations	19	60,438,976,121	19,361,380,896
314	4. Payables to employees		19,657,642,812	16,328,649,030
315	5. Short-term accrued expenses	20	40,148,643,248	83,234,189,384
319	6. Other short-term payables	21	253,938,421,243	1,017,443,648,430
320	7. Short-term loan and finance lease obligations	22	2,929,771,155,300	3,648,624,765,678
322	8. Bonus and welfare fund	23	13,499,156,882	33,370,869,882
<b>330</b>	<b>II. Non-current liabilities</b>		<b>492,337,169,514</b>	<b>755,113,581,067</b>
337	1. Other long-term liabilities	21	119,007,867,420	135,254,981,147
338	2. Long-term loans and finance lease obligations	22	373,329,302,094	619,858,599,920
<b>400</b>	<b>D. OWNERS' EQUITY</b>		<b>6,874,936,529,720</b>	<b>5,226,078,550,812</b>
<b>410</b>	<b>I. Owners' equity</b>	<b>24</b>	<b>6,874,936,529,720</b>	<b>5,226,078,550,812</b>
411	1. Contributed charter capital		3,346,691,450,000	2,420,018,590,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		3,346,691,450,000	2,420,018,590,000
412	2. Share premium		821,422,222,221	418,333,992,221
418	3. Investment and development fund		1,824,748,524,822	1,799,741,330,898
421	4. Undistributed earnings		882,074,332,677	587,984,637,693
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		562,977,443,769	272,433,449,355
421b	- Undistributed earnings of current year		319,096,888,908	315,551,188,338
<b>440</b>	<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>		<b>11,571,897,739,585</b>	<b>11,456,429,493,202</b>

Bac Ninh, Vietnam  
21 March 2025Preparer  
Nguyen Thi NganChief Accountant  
Nguyen Thi Thanh HuyenChairman of the Board of Director  
Nguyen Nhu So

SEPARATE INCOME STATEMENT  
for the year ended 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	25.1	10,252,090,987,670	9,877,106,442,187
02	2. Deductions	25.1	(82,839,212,167)	(58,328,685,425)
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	25.1	10,169,251,775,503	9,818,777,756,762
11	4. Cost of goods sold and services rendered	26	(9,458,816,055,322)	(8,893,864,382,799)
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		710,435,720,181	924,913,373,963
21	6. Finance income	25.2	131,287,610,474	226,774,384,638
22	7. Finance expenses	27	(97,756,226,685)	(302,542,992,808)
23	<i>In which: Interest expense</i>		(106,018,924,136)	(158,208,174,533)
25	8. Selling expenses	28	(110,154,550,796)	(140,269,244,513)
26	9. General and administrative expenses	28	(271,648,890,041)	(352,058,622,213)
30	10. Operating profit		362,163,663,133	356,816,899,067
31	11. Other income	29	16,058,672,453	19,033,232,966
32	12. Other expenses		(1,611,123,088)	(1,548,907,289)
40	13. Other profit		14,447,549,365	17,484,325,677
50	14. Accounting profit before tax		376,611,212,498	374,301,224,744
51	15. Current corporate income tax expense	31.1	(69,634,333,970)	(58,750,036,406)
52	16. Deferred tax income	31.3	12,120,010,380	-
60	17. Net profit after tax corporate income		319,096,888,908	315,551,188,338

Bac Ninh, Vietnam  
21 March 2025

Preparer  
Nguyen Thi Ngan

Chief Accountant  
Nguyen Thi Thanh Huyen

Chairman of the Board of Director  
Nguyen Nhu So



SEPARATE CASH FLOW STATEMENT  
for the year ended 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
01	<b>Profit before tax</b>		<b>376,611,212,498</b>	<b>374,301,224,744</b>
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation of tangible fixed assets	30	61,991,939,553	64,031,470,234
03	Provisions		119,263,671,477	361,149,082,004
04	Foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(3,205,017)	(14,651,360)
05	Profits from investing activities		(131,613,443,402)	(225,528,109,637)
06	Interest expenses	27	106,018,924,136	158,208,174,533
08	<b>Operating profit before changes in working capital</b>		<b>532,269,099,245</b>	<b>732,147,190,518</b>
09	Decrease/(increase) in receivables		1,095,887,398,632	(339,946,061,280)
10	Decrease in inventories		53,917,452,929	580,006,362,185
11	Increase/(decrease) in payables		171,464,258,311	(932,602,027,156)
12	Decrease in prepaid expenses		2,097,045,350	54,067,333,173
14	Interest paid		(106,185,368,245)	(125,411,158,008)
15	Corporate income tax paid	19	(31,027,000,000)	(37,000,000,000)
17	Other cash outflows for operating activities	23	(19,871,713,000)	(62,145,340,000)
20	<b>Net cash flows from/(used in) operating activities</b>		<b>1,698,551,173,222</b>	<b>(130,883,700,568)</b>
	<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets		(76,594,064,169)	(241,289,476,331)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		5,514,623,481	143,338,372,859
23	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities		(1,572,652,223,664)	(78,010,491,764)
24	Proceeds from term deposits		25,000,000,000	92,414,117,525
25	Payments for investments in other entities		-	(113,350,672,132)
27	Interest and dividends received		100,438,739,435	143,658,813,002
30	<b>Net cash flows used in investing activities</b>		<b>(1,518,292,924,917)</b>	<b>(53,239,336,841)</b>
	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
31	Capital contribution and issuance of shares		1,329,761,090,000	-
33	Drawdown of borrowings		8,855,407,545,776	9,335,968,874,105
34	Repayment of borrowings		(10,417,548,781,076)	(9,096,382,129,164)
35	Payment of principal of finance lease liabilities		(102,071,734,204)	(96,731,610,156)
40	<b>Net cash flows (used in)/from financing activities</b>		<b>(334,451,879,504)</b>	<b>142,855,134,785</b>



SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)  
for the year ended 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
50	Net decrease in cash and cash equivalents for the year		(154,193,631,199)	(41,267,902,624)
60	Cash and cash equivalents at beginning of year		481,247,655,910	522,500,907,174
61	Impact of foreign exchange rate fluctuation		3,205,017	14,651,360
70	Cash and cash equivalents at end of year	4	327,057,229,728	481,247,655,910

Bac Ninh, Vietnam  
21 March 2025



*Handwritten signature in blue ink.*

*Handwritten signature in blue ink.*

Preparer  
Nguyen Thi Ngan

Chief Accountant  
Nguyen Thi Thanh Huyen

Chairman of the Board of Director  
Nguyen Nhu So

302-C  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
& YOU  
VIỆT NAM  
HỒ CH

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 1. CORPORATE INFORMATION

Dabaco Group (“the Company”) is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise on Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 2300105790 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh province on 23 December 2004 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates, with the latest is the 24<sup>th</sup> amendment being granted on 5 September 2024.

The current principal activities of the Company are:

- ▶ Production of animal feed, production and trading of cattle, poultry, waterfowl and aquatic breeds;
- ▶ Real estate business, housing and investment in infrastructure construction of new urban areas, small and medium-sized industrial parks; and
- ▶ Producing, processing and trading of livestock, poultry and waterfowl meat; producing, processing and trading of aquatic feed; raw materials for animal feed production; raising and breeding herds of original breeds: cattle, poultry and aquatic products.

The normal course of business cycle for real estate activities of the Company is from the acceptance date as project investor and implementation of site clearance, construction until the completion date and hand over properties to customers. Accordingly, the average business cycle for real estate activities can extend beyond 12 months. The Company’s normal course of business cycle for other activities is 12 months.

The Company’s head office is located at No. 35, Ly Thai To street, Bac Ninh city, Bac Ninh province and its branch located at No. 22, hamlet 4, 18 street, Binh Hung commune, Binh Chanh province, Ho Chi Minh city.

The number of the Company’s employees as at 31 December 2024 is 861 (31 December 2023: 813).

### Corporate structure

As at 31 December 2024, the Company has 27 subsidiaries (31 December 2023: 27), including:

No.	Subsidiary's name	Voting rights (%)	Equity interest (%)	Head office's address	Principal activities
1	Dabaco Nuclear Breeding Pig Company	100	100	Tan Chi Commune, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Raising cattle, poultry, production and trading of breeding pigs, meat pigs, pig semen, buffaloes, cows.
2	Lac Ve Breeding Pig Company Limited	100	100	Ho Ve village, Lac Ve commune, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Pig breeding, poultry breeding and some types of livestock; production and trading of breeding pigs, meat pigs, pig essence, pork belly and other aquatic breeds.
3	Investment and Development Breed Processing Company Limited	100	100	Lac Ve Commune Industrial Cluster, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Livestock, livestock support activities, trading and agents.
4	Dabaco Pig Raising Investment and Development	100	100	Lac Ve Commune Industrial Cluster, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Meat pig breeding, dairy pig breeding, breeding pigs, livestock support activities; production and trading of meat pigs, breeding pigs and commercial pigs.





NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

*Corporate structure* (continued)

No.	Subsidiary's name	Voting rights (%)	Equity interest (%)	Head office's address	Principal activities
5	Dabaco Breeding Chicken Company Limited	100	100	Ho Ve village, Lac Ve commune, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Breeding and trading of breeding chickens.
6	Hiep Quang Trading Company Limited	100	100	Khac Niem Industrial Park, Bac Ninh city, Bac Ninh province	▶ Food production and trading; PP, PE, composite plastic packaging products; trade and services.
7	Bac Ninh Trading Company Limited	100	100	Khac Niem Industrial Cluster, Khac Niem commune, Bac Ninh city, Bac Ninh province	▶ Buying, selling, importing and exporting raw materials for animal feed production, providing services in hotels, restaurants, supermarkets, and commercial centers.
8	Tan Chi Port & Logistics Company Limited (*)	100	100	Chi Dong village, Tan Chi commune, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Construction of works, installation of electrical systems, water supply and drainage, trading of building materials, trading and leasing of vehicles, machinery and equipment.
9	Nutreco Company Limited	100	100	Dai Dong – Hoan Son Industrial Park, Hoan Son commune, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Production of animal feed, poultry feed, and aquatic feed; trading in feed and raw materials for animal, poultry, and aquatic feed.
10	Dabaco Hai Phong Breeding Pig Company Limited	100	100	Trai Vien village, Luu Kiem commune, Thuy Nguyen district, Hai Phong city	▶ Pig breeding, poultry breeding and some types of livestock; production and trading of breeding pigs, meat pigs, pig essence, pork belly and other aquatic breeds.
11	Dabaco Ha Nam Breeding Pig Company Limited	100	100	Thuong Vy village, Nhan Chinh commune, Ly Nhan district, Ha Nam province	▶ Pig breeding, poultry breeding and some types of livestock; production and trading of breeding pigs, meat pigs, pig essence, pork belly and other aquatic breeds.
12	Nasaco Ha Nam Animal Feed Company Limited	100	100	Hoa Mac Industrial Park, Hoa Mac town, Duy Tien district, Ha Nam province	▶ Production of animal feed, poultry feed, and aquatic feed; trading in feed and raw materials for animal, poultry, and aquatic feed.
13	Dabaco Phu Tho Breeding Pig Company Limited	100	100	Area 1, Te Le commune, Tam Nong district, Phu Tho province	▶ Pig breeding, poultry breeding and some types of livestock; production and trading of breeding pigs, meat pigs, pig essence, pork belly and other aquatic breeds.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

*Corporate structure* (continued)

No.	Subsidiary's name	Voting rights (%)	Equity interest (%)	Head office's address	Principal activities
14	Dabaco Thanh Hoa Company Limited	100	100	Cong Hang area, Thach Tuong commune, Thach Thanh district, Thanh Hoa province	▶ Production and trading of livestock and poultry breeds; animal feed and other related fields.
15	L'Indochina Tourist & Hospitality Company Limited	100	100	No.45, Nguyen Dang Dao Street, Suoi Hoa Ward, Bac Ninh City	▶ Accommodation services, restaurants, dining, commerce, and services.
16	Dabaco Luong Tai Breeding Pig Company Limited	100	100	Thanh Khe village, Lai Ha commune, Luong Tai district, Bac Ninh province	▶ Pig breeding, poultry breeding and some types of livestock; production and trading of breeding pigs, meat pigs, pig essence, pork belly and other aquatic breeds.
17	Dabaco Tuyen Quang Company Limited	100	100	Dinh Trung village, Phuc Ung commune, Son Duong district, Tuyen Quang province	▶ Production and breeding of livestock and poultry breeds; raising livestock and poultry and other related fields.
18	Dabaco Quang Ninh Joint Stock Company	99	99	Trung Luong village, Trang Luong commune, Dong Trieu town, Quang Ninh province	▶ Production and trading of livestock and poultry breeds; animal feed and other related fields.
19	Dabaco Oil Company Limited	100	100	Tan Chi Industrial Cluster, Tan Chi Commune, Tien Du District, Bac Ninh province	▶ Production of animal and vegetable oils and fats.
20	Dabaco Binh Phuoc Company Limited	100	100	Suoi Doi Hamlet, Tan Hung Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc province	▶ Raising pigs, poultry, and some other types of livestock.
21	Dabaco Binh Phuoc Animal Feed Company Limited	100	100	Suoi Doi Hamlet, Tan Hung Commune, Dong Phu District, Binh Phuoc province	▶ Production of animal feed, poultry feed, aquatic feed, and other related fields.
22	Viet Nhat Organic Fertilizer Company Limited	100	100	Khu Son, Hap Linh ward, Bac Ninh city, Bac Ninh province	▶ Production of organic microbial fertilizers.
23	H2 Construction Company Limited	100	100	No. 35 Ly Thai To street, Vo Cuong ward, Bac Ninh city, Bac Ninh province	▶ Construction of railway and road works.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 1. CORPORATE INFORMATION (continued)

### *Corporate structure* (continued)

No.	Subsidiary's name	Voting rights (%)	Equity interest (%)	Head office's address	Principal activities
24	Dacovet Pharmaceutical and Animal Health Company Limited	100	100	Khac Niem Industrial Cluster, Khac Niem commune, Bac Ninh city, Bac Ninh province	► Production of drugs, pharmaceutical chemicals and medicinal materials.
25	Khuc Xuyen Industrial Park Investment and Development Company Limited (**)	100	100	Khuc Toai area, Khuc Xuyen ward, Bac Ninh city, Bac Ninh province	► Trading in real estate, land use rights belonging to owners, users or tenants.
26	Van Mieu Bac Ninh Reservoir Construction Company Limited (**)	100	100	No. 35 Ly Thai To street, Vo Cuong ward, Bac Ninh city, Bac Ninh province	► Construction of civil engineering works, houses, and roads.
27	Dabaco Hoa Binh Company Limited (**)	100	100	Lung hamlet, Cui Ha commune, Kim Boi district, Hoa Binh province	► Pig farming and pig breeding.

(\*) On 10 January 2024, Dabaco Infrastructure Investment and Development Company Limited changed its name to Tan Chi Port & Logistics Company Limited.

(\*\*) On 1 April 2024, the Board of Directors of the Company approved the plan to dissolve Van Mieu Bac Ninh Reservoir Construction Company Limited after the completion of the project, as well as Khuc Xuyen Industrial Park Investment and Development Company Limited and Dabaco Hoa Binh Company Limited at appropriate times in the future.

## 2. BASIS OF PREPARATION

### 2.1 *Purpose of preparing the separate financial statements*

The Company has subsidiaries as disclosed in Note 1 and Note 16.1. The Company has prepared these separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular No. 96/2020/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by these regulations, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024 ("consolidated financial statements") dated 21 March 2025.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Company and its subsidiaries.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 2. BASIS OF PREPARATION (continued)

### 2.2 Accounting standards and system

The separate financial statements of the Company, which are expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the separate financial position and the separate results of operations and the separate cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

### 2.3 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal Voucher system.

### 2.4 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

### 2.5 Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

### 3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

### 3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.2 *Inventories* (continued)

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

##### *Raw materials, livestock feed products, and commercial goods*

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, consumables, tools and spare parts - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work-in process of feed products and breeds - cost of finished goods and semi products on a weighted average basis.

##### *Provision for obsolete inventories*

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the separate income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the separate income statement.

##### *Inventory property*

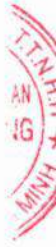
Property acquired or being constructed for sale in the ordinary course of business, rather than to be held for rental or capital appreciation, is held as inventory property and is measured at the lower of cost and NRV.

Cost of inventory property comprise:

- ▶ Purchase cost, freehold and leasehold rights for land;
- ▶ Amounts paid to contractors for construction; and
- ▶ Borrowing costs, planning and design costs, costs of site preparation, professional fees for legal services, property transfer taxes, construction overheads and other related costs.

Net realisable value is the estimated selling price in the ordinary course of the business, based on market prices at the balance sheet date, and less cost to complete and the estimated selling price.

The cost of inventory property recognised in the separate income statement based on specific identification method.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the separate balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the separate income statement.

#### 3.4 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

#### 3.5 *Leased assets*

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

*Where the Company is the lessee*

Assets held under finance leases are capitalised in the separate balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the separate income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalised financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the shorter of the estimated useful lives of the asset and the lease term, if there is no reasonable certainty that the Company will obtain ownership by the end of the lease term. The depreciation period for leased assets is as follows:

Machinery and equipment	6 - 10 years
-------------------------	--------------

Rentals under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.6 Depreciation

Depreciation of tangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	5 - 15 years
Means of transportation	6 - 10 years
Office equipment	3 - 8 years

#### 3.7 Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation and/or amortisation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated/amortised but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognised is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Company.

Depreciation and amortisation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	25 years
Machinery and equipment	10 years

#### 3.8 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

#### 3.9 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.10 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

#### 3.11 *Investments*

##### *Investment in subsidiaries*

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources which are attributable to period before obtaining controls are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

##### *Investments in associates*

Investments in associates over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources which are attributable to period before having significant influence are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

##### *Provision for diminution in value of investments*

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidence of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement.

##### *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the separate income statement and deducted against the value of such investments.

#### 3.12 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.13 Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

**3.14 Share capital**

**Ordinary shares**

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

**Share premium**

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

**3.15 Appropriation of net profits**

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

**Investment and development fund**

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

802  
GTY  
M HUI  
& YOI  
NAM  
HOC



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.15 Appropriation of net profits (continued)**

*Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

**3.16 Revenue recognition**

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

*Sale of goods*

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

*Revenue from construction contracts*

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion. The stage of completion is determined according to the acceptance certificate of the completed work volume confirmed by the customer.

If the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is only recognised to the extent of the recoverable costs that have been incurred.

*Sale of inventory property*

Revenue from sale of inventory property is recognised when the significant risks and returns associated with the ownership of the property have been transferred to the buyer, typically coinciding with the transfer of the property, and the ability to recover the real estate transfer price is reasonably assured.

If a transaction does not meet the above conditions, the progress payments received from the customer are recorded as deferred revenue on the separate balance sheet until all the aforementioned conditions are met.

*Interest income*

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

*Dividend and profit distribution income*

Dividend and profit distribution income are recognized when Company is entitled to receive dividends or when the Company are entitled to receive profits from its capital contributions.





NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.17 Taxation

##### *Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

##### *Deferred tax*

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.17 *Taxation* (continued)

##### *Deferred tax* (continued)

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Company intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

#### 3.18 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

Management defines the Company's business segments in the fields of production and sale of animal feed and raw materials for animal feed production; real estate business, construction services, and other commercial activities. Accordingly, management presents business segment information as stated in Note 33. All business activities take place within the territory of Vietnam; therefore, management does not present segment information by geographical area.

#### 3.19 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**4. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	163,199,103	2,856,158,340
Cash at banks	162,230,800,625	478,391,497,570
Cash equivalents (*)	164,663,230,000	-
<b>TOTAL</b>	<b><u>327,057,229,728</u></b>	<b><u>481,247,655,910</u></b>

(\*) Cash equivalents as at 31 December 2024 are bank deposits with term of 3 months and earn interest at 4.2% per annum.

**5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Carrying amount</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<b>Short-term</b>		
Term deposits (*)	1,288,379,035,147	446,726,811,483
<b>TOTAL</b>	<b><u>1,288,379,035,147</u></b>	<b><u>446,726,811,483</u></b>
<b>Long-term</b>		
Bonds (**)	10,000,000,000	10,000,000,000
<b>TOTAL</b>	<b><u>10,000,000,000</u></b>	<b><u>10,000,000,000</u></b>

(\*) Held-to-maturity investments as at 31 December 2024 are deposits at commercial banks with remaining term of less than 12 months, earning interest from 2.8% to 5.6% per annum (31 December 2023: from 2.5% to 8.2% per annum). Deposits with an amount of VND 664,4 billion have been used as collateral for loans of the Company at the banks as presented in Note 22.1.

(\*\*) Bonds issued by a commercial bank have a term of 10 years, maturing on 20 July 2033 and earn interest at 7.6% per annum.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

### 6.1 Short-term trade receivables

	Currency: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Trade receivables from customers	55,208,120,623	69,209,136,696
Trade receivables from related parties (Note 32)	<u>2,531,184,233,110</u>	<u>3,352,850,501,119</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>2,586,392,353,733</u></b>	<b><u>3,422,059,637,815</u></b>
Provision for doubtful short-term receivables	(536,125,420,000)	(399,850,254,523)

### 6.2 Short-term advances to suppliers

	Currency: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Thin Phat Kim Son 1 Joint Stock Company	5,000,000,000	-
Cong Minh Construction Company Limited	4,868,415,903	4,868,415,903
Newgreen Environment Equipment and Technology Development Joint Stock Company	3,574,215,689	3,574,215,689
Other suppliers	<u>13,009,939,479</u>	<u>16,039,009,878</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>26,452,571,071</u></b>	<b><u>24,481,641,470</u></b>

## 7. OTHER RECEIVABLES

### 7.1 Short-term receivables

	Currency: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Advances to employees	23,188,131,000	18,014,466,383
Others	25,378,423,357	24,710,232,465
Other short-term receivables from related parties (Note 32)	<u>371,442,426,544</u>	<u>388,630,515,657</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>420,008,980,901</u></b>	<b><u>431,355,214,505</u></b>

### 7.2 Long-term receivables

Other long-term receivables as at 31 December 2024 are collaterals for finance lease contracts signed with Vietnam International Finance Leasing Company (Note 22.3).

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**8. INVENTORIES**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Goods in transit	193,570,468,645	166,858,078,635
Raw materials	552,720,972,871	457,629,203,340
Tools and supplies	4,645,993,323	11,801,334,568
Work in process	629,219,463,395	872,088,102,283
- <i>Real estate business activities</i>	616,187,261,698	861,966,887,921
- <i>Other business activities</i>	13,032,201,697	10,121,214,362
Finished goods	46,774,308,053	42,468,500,382
Merchandise	1,220,617,073	4,660,694,459
<b>TOTAL</b>	<b><u>1,428,151,823,360</u></b>	<b><u>1,555,505,913,667</u></b>

As at 31 December 2024, inventory balance of approximately VND 811.9 billion has been used as collateral for loans of the Company at commercial banks as presented in Note 22.1.

**9. OTHER CURRENT ASSETS**

Other current assets mainly include value-added tax deductible from finance lease activities.

**10. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Tools and supplies	2,601,588,541	3,541,149,381
Facility renovation costs	-	2,306,760,610
Others	2,530,171,200	1,380,895,100
<b>TOTAL</b>	<b><u>5,131,759,741</u></b>	<b><u>7,228,805,091</u></b>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 11. TANGIBLE FIXED ASSETS

Cost:	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
Beginning balance	1,830,149,335,648	1,133,035,207,864	187,682,985,917	10,466,303,235	3,161,333,832,664
- New purchase	-	3,211,826,858	12,124,597,944	207,000,000	15,543,424,802
- Transfer from construction in progress	85,745,473,950	3,345,713,857	-	-	89,091,187,807
- Transfer from finance leases	-	110,340,511,458	-	-	110,340,511,458
- Transfer to subsidiaries (*)	(4,372,245,114)	-	-	-	(4,372,245,114)
- Disposal	(38,919,577,606)	(1,778,535,353)	(2,648,978,818)	(499,418,791)	(4,926,932,962)
- Contribute capital to subsidiaries (*)	(5,175,532,572)	-	-	-	(38,919,577,606)
- Other reductions	-	-	-	-	(5,175,532,572)
Ending balance	1,867,427,454,306	1,248,154,724,684	197,158,605,043	10,173,884,444	3,322,914,668,477
<i>In which:</i>					
Fully depreciated	21,838,655,802	237,908,315,858	61,694,065,952	4,494,223,218	325,935,260,830
<b>Accumulated depreciation:</b>					
Beginning balance	543,109,765,186	482,520,935,338	113,661,729,885	6,054,038,166	1,145,346,468,575
- Depreciation for the year	107,746,759,492	102,058,162,368	16,693,158,398	2,201,636,071	228,699,716,329
- Transfer from finance leases	-	50,059,285,803	-	-	50,059,285,803
- Disposal	(5,787,658,056)	(1,778,535,353)	(2,648,978,818)	(499,418,791)	(4,926,932,962)
- Contribute capital to subsidiaries	(2,328,989,657)	-	-	-	(5,787,658,056)
- Other reductions	-	-	-	-	(2,328,989,657)
Ending balance	642,739,876,965	632,859,848,156	127,705,909,465	7,756,255,446	1,411,061,890,032
<b>Net carrying amount:</b>					
Beginning balance	1,287,039,570,462	650,514,272,526	74,021,256,032	4,412,265,069	2,015,987,364,089
Ending balance	1,224,687,577,341	615,294,876,528	69,452,695,578	2,417,628,998	1,911,852,778,445
<i>In which:</i>					
Mortgaged as loan security (**)	128,583,877,408	134,634,173,470	7,581,028,669	-	270,799,079,547

(\*) During the year, the Company transferred fixed assets to its subsidiaries, Dabaco Oil Company Limited and Dabaco Tuyen Quang Company Limited.

(\*\*) As at 31 December 2024, some fixed assets including factories, machinery, equipment, animal feed production lines and office equipment, with carrying amount of approximately VND 270.8 billion have been used as collateral for loans at commercial banks as presented in Note 22.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**12. FINANCE LEASES**

Currency: VND

Machinery and  
equipment

**Cost:**

Beginning balance	522,996,433,455
- Additional leases	1,695,794,324
- Transfer to tangible fixed assets	(110,340,511,458)
- Other reductions	(5,475,186,667)
Ending balance	<u>408,876,529,654</u>

**Accumulated depreciation:**

Beginning balance	115,816,279,638
- Depreciation for the year	59,266,231,468
- Transfer to tangible fixed assets	(50,059,285,803)
- Other reductions	(203,133,930)
Ending balance	<u>124,820,091,373</u>

**Net carrying amount:**

Beginning balance	<u>407,180,153,817</u>
Ending balance	<u>284,056,438,281</u>

The Company leases livestock farming system through finance lease contracts signed with leasing companies. Commitments related to future lease payments under the finance lease contracts are presented in Note 22.3.

**13. INVESTMENT PROPERTIES**

Currency: VND

	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Total</i>
<b>Cost:</b>			
Beginning balance	-	-	-
- Transfer from construction in progress	100,964,068,418	8,037,739,582	109,001,808,000
Ending balance	<u>100,964,068,418</u>	<u>8,037,739,582</u>	<u>109,001,808,000</u>
<b>Accumulated depreciation:</b>			
Beginning balance	-	-	-
- Depreciation for the year	-	-	-
Ending balance	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Net carrying amount:</b>			
Beginning balance	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Ending balance	<u>100,964,068,418</u>	<u>8,037,739,582</u>	<u>109,001,808,000</u>

As at 31 December 2024, the Company has not been able to determine the fair value of these investment properties due to insufficient information necessary for the valuation of these investment properties.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**14. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Vaccine Factory	140,243,193,646	166,874,564,563
Oil production factory phase 2 (*)	103,317,045,076	102,786,137,669
Lac Ve Vocational College	73,436,637,378	-
Huyen Quang Shopping mall	-	109,001,808,029
Dabaco Port Project - phase 2	-	32,493,135,765
Others	6,259,117,534	10,753,721,333
<b>TOTAL</b>	<b><u>323,255,993,634</u></b>	<b><u>421,909,367,359</u></b>

(\*) The assets belonging to this project are being used as collateral for the Company's loans as presented in Note 22.2.

**15. CAPITALISED BORROWING COSTS**

During the year, the Company capitalized borrowing costs amounting to VND 19.1 billion (in 2023: VND 42 billion). These borrowing costs relate to specific borrowings taken to finance the construction of fixed assets.

**16. LONG-TERM INVESTMENTS**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Carrying amount (*)</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Investments in subsidiaries (Note 16.1)	1,817,574,403,070	1,606,622,333,081
Investments in associates (Note 16.2)	134,000,000,000	134,000,000,000
Held-to-maturity investments (Note 5)	10,000,000,000	10,000,000,000
Provision for diminution in value of long-term investments (Note 16.1 and 16.2)	(473,365,607,000)	(490,377,101,000)
<b>TOTAL</b>	<b><u>1,488,208,796,070</u></b>	<b><u>1,260,245,232,081</u></b>

(\*) The Company has not been unable to determine the fair value of its subsidiaries and associates as these companies have not been listed on the stock market at the date of these separate financial statements.

Details of the increase/(decrease) in the provision for diminution in value of long-term financial investments:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	490,377,101,000	364,285,263,000
- Provision made during the year	35,471,433,020	128,021,878,741
- Reversal of provision	(52,482,927,020)	(1,930,040,741)
Ending balance	<u>473,365,607,000</u>	<u>490,377,101,000</u>



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 16. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

### 16.1 Investments in subsidiaries

Details of investments in subsidiaries:

No	Name	Ending balance		Voting right	Beginning balance		Voting right
		Value (VND)	Provision (VND)		Value (VND)	Provision (VND)	
1	Dabaco Oil Company Limited	280,015,514,371	-	100%	280,015,514,371	-	100%
2	L'Indochina Tourist & Hospitality Limited Company	210,000,000,000	(52,126,088,266)	100%	183,092,545,909	(39,446,685,284)	100%
3	H2 Construction Company Limited	130,000,000,000	-	100%	130,000,000,000	-	100%
4	Dabaco Nuclear Breeding Pig Company	121,312,447,573	-	100%	121,312,447,573	(19,090,113,376)	100%
5	Bac Ninh Trading Company Limited	118,000,000,000	(27,625,499,749)	100%	118,000,000,000	(20,871,310,067)	100%
6	Nasaco Ha Nam Animal Feed Company Limited	100,000,000,000	-	100%	100,000,000,000	-	100%
7	Dabaco Thanh Hoa Company Limited	100,000,000,000	-	100%	100,000,000,000	-	100%
8	Dabaco Quang Ninh Joint Stock Company	99,000,000,000	-	99%	-	-	-
9	Hiep Quang Trading Company Limited	71,283,160,000	-	100%	71,283,160,000	-	100%
10	Dabaco Binh Phuoc Company Limited	51,498,269,770	(51,498,269,770)	100%	51,498,269,770	(51,498,269,770)	100%
11	Nutreco Company Limited	50,190,568,966	-	100%	50,190,568,966	-	100%
12	Dabaco Luong Tai Breeding Pig Company Limited	50,000,000,000	(50,000,000,000)	100%	50,000,000,000	(50,000,000,000)	100%
13	Dabaco Phu Tho Breeding Pig Company Limited	50,000,000,000	(47,158,628,253)	100%	50,000,000,000	(50,000,000,000)	100%
14	Dabaco Tuyen Quang Company Limited	50,000,000,000	(48,804,989,601)	100%	50,000,000,000	(43,845,598,670)	100%
15	Dacovet Pharmaceutical and Animal Health Company Limited	50,000,000,000	-	100%	-	-	-
16	Investment and development Breed Processing Company	45,678,384,595	(45,678,384,595)	100%	45,678,384,595	(45,678,384,595)	100%
17	Dabaco Ha Nam Breeding Pig Company Limited	40,000,000,000	(40,000,000,000)	100%	40,000,000,000	(40,000,000,000)	100%
18	Viet Nhat Organic Fertilizer Company Limited	35,044,615,898	-	100%	-	-	-
19	Dabaco Hai Phong Breeding Pig Company Limited	35,000,000,000	(35,000,000,000)	100%	35,000,000,000	(35,000,000,000)	100%
20	Lac Ve Breeding Pig Company Limited	30,551,441,897	-	100%	30,551,441,897	(30,551,441,897)	100%
21	Dabaco Pig Raising Investment & Development Company Limited	30,000,000,000	(30,000,000,000)	100%	30,000,000,000	(30,000,000,000)	100%
22	Tan Chi Port & Logistics Company Limited	30,000,000,000	-	100%	30,000,000,000	-	100%
23	Dabaco Binh Phuoc Animal Feed Company Limited	30,000,000,000	(7,553,759,286)	100%	30,000,000,000	(2,451,564,867)	100%
24	Dabaco Breeding Chicken Company Limited	10,000,000,000	(10,000,000,000)	100%	10,000,000,000	(10,000,000,000)	100%
	<b>TOTAL</b>	<b>1,817,574,403,070</b>	<b>(445,445,619,520)</b>		<b>1,606,622,333,081</b>	<b>(468,433,368,526)</b>	

The Company has not been able to determine the fair value of these subsidiaries due to these companies were not listed on the stock market at the date of these separate financial statements.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**16. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)**

**16.2 Investments in associates**

Details of investments in associates:

Name	Ending balance			Beginning balance		
	Value (VND)	Provision (VND)	Ownership	Value (VND)	Provision (VND)	Ownership
Dabaco Food Processing Joint Stock Company	(i) 114,000,000,000	(27,919,987,480)	49,56%	114,000,000,000	(21,943,732,474)	49,56%
Transeco Joint Stock Company	(ii) 20,000,000,000	-	33,33%	20,000,000,000	-	33,33%
<b>TOTAL</b>	<b>134,000,000,000</b>	<b>(27,919,987,480)</b>		<b>134,000,000,000</b>	<b>(21,943,732,474)</b>	

(i) *Dabaco Food Processing Joint Stock Company*

Dabaco Food Processing Joint Stock Company is a joint stock company incorporated pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 230034562 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh province on 4 September 2008 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates. The principal activities of this company according to the Enterprise Registration Certificate are slaughtering and processing livestock and poultry; food and beverage production.

The company's head office is located at Nam Vien, Lac Ve commune, Tien Du district, Bac Ninh province.

(ii) *Transeco Joint Stock Company*

Transeco Joint Stock Company is a joint stock company incorporated pursuant to the Business Registration Certificates No. 2300942823 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh province on 13 July 2016. The principal activities of this company according to the Business Registration Certificate is providing transportation and logistics services.

The company's head office is located at Khac Niem Industrial Cluster, Khac Niem commune, Bac Ninh city, Bac Ninh province.

The Company has not been able to determine the fair value of its associates as these companies have not been listed on the stock market at the date of these separate financial statements.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**17. SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

Currency: VND

	<i>Balance (Also payable amount)</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Trade payables to foreign suppliers	1,311,396,039	-
Trade payables to domestic suppliers	257,190,096,657	403,682,735,829
- Asia Goldman Investment Joint Stock Company	35,414,750,250	60,930,964,020
- CCI Vietnam Construction Consulting Joint Stock Company	27,546,563,000	27,528,919,000
- Licogi 12 Joint Stock Company	20,092,711,510	38,307,421,680
- Hai Hung Trading and Development Investment Company Limited	16,049,470,160	6,493,490,760
- Others	158,086,601,737	270,421,940,369
Trade payables to related parties (Note 32)	8,034,958,807	9,428,151,504
<b>TOTAL</b>	<b>266,536,451,503</b>	<b>413,110,887,333</b>

**18. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS**

Currency: VND

	<i>Balance</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Advances from customers	-	56,104,735,932
Unbilled trade discount (*)	80,800,069,203	57,000,833,925
Advances from related parties (Note 32)	539,833,524,039	130,657,400,833
<b>TOTAL</b>	<b>620,633,593,242</b>	<b>243,762,970,690</b>

(\*) The value of trade discounts that have been incurred but not yet paid at the end of the year will be deducted from the amount receivable from customers in the subsequent periods.

**19. STATUTORY OBLIGATIONS**

Currency: VND

	<i>Beginning balance</i>	<i>Payable for the year</i>	<i>Payment made in the year</i>	<i>Ending balance</i>
<b>Payables</b>				
Value added tax	1,414,333	33,243,107,888	(30,772,846,633)	2,471,675,588
Corporate income tax	19,359,966,563	69,634,333,970	(31,027,000,000)	57,967,300,533
Import duties	-	30,101,601,288	(30,101,601,288)	-
Other taxes	-	14,981,088,272	(14,981,088,272)	-
<b>TOTAL</b>	<b>19,361,380,896</b>	<b>147,960,131,418</b>	<b>(106,882,536,193)</b>	<b>60,438,976,121</b>
	<i>Beginning balance</i>	<i>Receivable for the year</i>	<i>Payment received in the year</i>	<i>Ending balance</i>
<b>Receivables</b>				
Value added tax	15,405,609,528	28,749,231,573	(44,154,841,101)	-
<b>TOTAL</b>	<b>15,405,609,528</b>	<b>28,749,231,573</b>	<b>(44,154,841,101)</b>	<b>-</b>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**20. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Accrued cost of real estate construction and development	36,602,523,306	52,883,305,610
Fees for opening letter of credit	-	27,105,107,426
Interest expenses	2,489,257,947	2,655,702,056
Others	1,056,861,995	590,074,292
<b>TOTAL</b>	<b><u>40,148,643,248</u></b>	<b><u>83,234,189,384</u></b>

**21. OTHER PAYABLES**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<b>Short-term</b>		
Deposits related to real estate projects	237,617,644,270	285,793,734,323
Payables from L/C UPAS	-	686,258,553,711
Others	16,320,776,973	45,391,360,396
<b>TOTAL</b>	<b><u>253,938,421,243</u></b>	<b><u>1,017,443,648,430</u></b>
<b>Long-term</b>		
Grants from the People's Committee of Bac Ninh Province (*)	116,122,867,420	131,058,667,000
Others	2,885,000,000	4,196,314,147
<b>TOTAL</b>	<b><u>119,007,867,420</u></b>	<b><u>135,254,981,147</u></b>

(\*) These are the grants received from the People's Committee of Bac Ninh Province for certain investment projects of the Company.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 22. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS

	Note	Movement during the year		Ending balance Balance (Also payable amount)	Currency: VND
		Beginning balance Balance (Also payable amount)	Increase		
<b>Short-term</b>					
Loans from banks	22.1	3,441,522,685,259	8,846,930,122,612	(9,617,095,824,279)	2,671,356,983,592
Current portion of long-term loans	22.2	105,716,979,922	174,304,041,646	(105,716,979,922)	174,304,041,646
Current portion of long-term financial lease obligations	22.3	101,385,100,497	84,796,763,769	(102,071,734,204)	84,110,130,062
<b>TOTAL</b>		<b>3,648,624,765,678</b>	<b>9,106,030,928,027</b>	<b>(9,824,884,538,405)</b>	<b>2,929,771,155,300</b>
<b>Long-term</b>					
Loans from banks	22.2	439,958,041,646	-	(174,304,041,646)	265,654,000,000
Financial lease obligations	22.3	179,900,558,274	12,571,507,589	(84,796,763,769)	107,675,302,094
<b>TOTAL</b>		<b>619,858,599,920</b>	<b>12,571,507,589</b>	<b>(259,100,805,415)</b>	<b>373,329,302,094</b>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**22. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS** (continued)

**22.1 Short-term loans from banks**

<i>Bank loans</i>	<i>Ending balance (VND)</i>	<i>Principal and interest repayment term</i>	<i>Interest rate</i>
Bank loans in VND	2,671,356,983,592	The term for each draw-down is a maximum of 1 year. Interest is payable monthly.	4.0% - 4.7%
<b>TOTAL</b>	<b><u>2,671,356,983,592</u></b>		

The following assets are used to secure short-term bank loans:

- ▶ Short-term deposits as presented in Note 5, all assets on land as presented in Note 11, and the land use right certificates paid annually for 4 plots of land owned by the Company in Bac Ninh province;
- ▶ Assets of the high-quality animal feed processing factory located in Hoan Son Industrial Park, Bac Ninh province as presented in Note 11;
- ▶ Assets on to land arising from the veterinary diagnostic center project in Khac Niem Industrial Park, Bac Ninh city, Bac Ninh province, as presented in Note 11;
- ▶ All real estate, structures on land, and machinery and equipment located on 19,208 m<sup>2</sup> of land in Hap Linh Industrial Cluster of the Dabaco high-quality animal feed project, as presented in Note 11;
- ▶ Inventory formed from borrowing as presented in Note 8; and
- ▶ The remaining is unsecured.

**22.2 Long-term loans from banks**

<i>Bank loans</i>	<i>Ending balance (VND)</i>	<i>Principal and interest repayment term</i>	<i>Interest rate</i>
Bank loans in VND	439,958,041,646	The principal loan amount is repayable from January 2025 to January 2029. Interest is payable monthly.	7.6% - 10.0%
<b>TOTAL</b>	<b><u>439,958,041,646</u></b>		

*In which*

<i>Current portion</i>	174,304,041,646
<i>Non-current portion</i>	265,654,000,000

The following assets are used to secure long-term bank loans:

- ▶ Land use rights, house ownership rights and assets on land belonging to Dabaco Que Vo supermarket of Bac Ninh Trading Company Limited – a subsidiary of the Company, located in Que Vo town, Bac Ninh province;
- ▶ Assets on land of the "Dabaco Binh Phuoc High-Quality Animal Feed Production Factory" Project belonging to Dabaco Binh Phuoc Animal Feed Company Limited – a subsidiary of the Company, located in Suoi Doi hamlet, Tan Hung commune, Dong Phu district, Binh Phuoc province; and
- ▶ Assets on land of the "Binh Phuoc Breeding Chicken Farm" Project, machinery and equipment, land use rights, house ownership rights and other assets of Dabaco Binh Phuoc Company Limited – a subsidiary of the Company, located in Suoi Doi hamlet, Tan Hung commune, Dong Phu district, Binh Phuoc province.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 22. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (continued)

### 22.3 Finance lease obligations

Details of finance leases as at 31 December 2024:

<i>Finance leases</i>	<i>Ending balance (VND)</i>	<i>Principal and interest repayment term</i>	<i>Interest rate</i>
Finance leases	191,785,432,156	The term of the finance lease liability ranges from 5 to 12 years. The principal amount is payable until April 2029. Interest is payable monthly.	5.6% - 9.5%
<b>TOTAL</b>	<b><u>191,785,432,156</u></b>		

*In which:*

<i>Current portion</i>	84,110,130,062
<i>Non-current portion</i>	107,675,302,094

As at 31 December 2024, the future lease payments are presented as follows:

Currency: VND

	31 December 2024		
	<i>Total minimum lease payments</i>	<i>Finance charges</i>	<i>Lease liabilities</i>
<b>Current liabilities</b>			
Less than 1 year	92,020,939,086	7,910,809,024	84,110,130,062
<b>Non-current liabilities</b>			
From 1-5 years	118,548,752,877	10,873,450,783	107,675,302,094
<b>TOTAL</b>	<b><u>210,569,691,963</u></b>	<b><u>18,784,259,807</u></b>	<b><u>191,785,432,156</u></b>

As at 31 December 2023, the future lease payments are presented as follows:

Currency: VND

	31 December 2023		
	<i>Total minimum lease payments</i>	<i>Finance charges</i>	<i>Lease liabilities</i>
<b>Current liabilities</b>			
Less than 1 year	111,160,031,976	9,774,931,479	101,385,100,497
<b>Non-current liabilities</b>			
From 1-5 years	198,544,978,633	18,644,420,359	179,900,558,274
<b>TOTAL</b>	<b><u>309,705,010,609</u></b>	<b><u>28,419,351,838</u></b>	<b><u>281,285,658,771</u></b>



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**23. BONUS AND WELFARE FUND**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	33,370,869,882	95,516,209,882
- Utilisation during the year	<u>(19,871,713,000)</u>	<u>(62,145,340,000)</u>
Ending balance	<u>13,499,156,882</u>	<u>33,370,869,882</u>

311  
CÔNG  
NHIỆM  
T &  
Ệ T  
P. H

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 24. OWNERS' EQUITY

### 24.1 Increase and decrease in owners' equity

Currency: VND

	Contributed charter capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
<b>Previous year:</b>					
Beginning balance	2,420,018,590,000	418,333,992,221	1,794,546,743,801	277,628,036,452	4,910,527,362,474
- Net profit for the year	-	-	-	315,551,188,338	315,551,188,338
- Appropriation of investment and development fund	-	-	5,194,587,097	(5,194,587,097)	-
Ending balance	2,420,018,590,000	418,333,992,221	1,799,741,330,898	587,984,637,693	5,226,078,550,812
<b>Current year:</b>					
Beginning balance	2,420,018,590,000	418,333,992,221	1,799,741,330,898	587,984,637,693	5,226,078,550,812
- Increase in capital (*)	806,672,860,000	403,336,430,000	-	-	1,210,009,290,000
- Net profit for the year	-	-	-	319,096,888,908	319,096,888,908
- Issuance of shares under the Employee Stock Option Program (*)	120,000,000,000	-	-	-	120,000,000,000
- Appropriation of investment and development fund (**)	-	-	25,007,193,924	(25,007,193,924)	-
- Other decreases	-	(248,200,000)	-	-	(248,200,000)
Ending balance	3,346,691,450,000	821,422,222,221	1,824,748,524,822	882,074,332,677	6,874,936,529,720

(\*) According to the Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 27 April 2024 (Resolution No. 01), the General Meeting of Shareholders of the Company approved the plan to issue a maximum of 33.33% of the total outstanding shares of the Company, equivalent to an expected 80,667,286 ordinary shares to be issued to existing shareholders. Also according to the Resolution No. 01, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the plan to issue shares under the employee stock option program for the Company and its subsidiaries, with the expected number of shares to be issued of 12,000,000 shares. As of the date of these consolidated financial statements, the Company has completed the issuance of these shares, thereby increasing the Company's share capital from VND 2,420,018,590,000 to VND 3,346,691,450,000.

(\*\*) The Company made appropriation of investment and development funds from undistributed earnings of 2023 in accordance with the above Resolution No. 01.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**24. OWNERS' EQUITY (continued)**

**24.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits**

	Currency: VND	
	Current year	Previous year
<b>Contributed capital</b>		
Beginning balance	2,420,018,590,000	2,420,018,590,000
- Increase during the year	926,672,860,000	-
<b>Ending balance</b>	<b>3,346,691,450,000</b>	<b>2,420,018,590,000</b>

**24.3 Shares**

	Quantity	
	Ending balance	Beginning balance
<b>Authorised shares</b>	<b>334,669,145</b>	<b>242,001,859</b>
<b>Issued shares</b>	<b>334,669,145</b>	<b>242,001,859</b>
Ordinary shares (*)	334,669,145	242,001,859
<b>Shares in circulation</b>	<b>334,669,145</b>	<b>242,001,859</b>
Ordinary shares (*)	334,669,145	242,001,859

Par value of outstanding share: VND 10,000 per share (31 December 2023: VND 10,000 per share).

(\*) Including 12,000,000 shares issued under the employee stock option program in 2024 according to the Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 27 April 2024, which are subject to a 12-month transfer restriction from the completion date of the issuance.

**25. REVENUES**

**25.1 Revenue from sale of goods and rendering of services**

	Currency: VND	
	Current year	Previous year
<b>Gross revenue</b>	<b>10,252,090,987,670</b>	<b>9,877,106,442,187</b>
<i>In which:</i>		
Sale of finished goods	5,673,180,916,323	4,965,566,569,170
Sale of merchandise	4,336,853,675,015	4,158,357,969,713
Sale of real estates and construction services	242,056,396,332	753,181,903,304
<b>Deductions</b>	<b>(82,839,212,167)</b>	<b>(58,328,685,425)</b>
Trade discounts	(80,800,069,203)	(57,000,833,925)
Sales return	(2,039,142,964)	(1,327,851,500)
<b>Net revenue</b>	<b>10,169,251,775,503</b>	<b>9,818,777,756,762</b>
<i>In which:</i>		
Sale of finished goods	5,590,341,704,156	4,907,237,883,745
Sale of merchandise	4,336,853,675,015	4,158,357,969,713
Sale of real estates and construction services	242,056,396,332	753,181,903,304
<i>In which:</i>		
Sales to others	2,675,183,218,941	2,867,255,753,924
Sales to related parties (Note 32)	7,494,068,556,562	6,951,522,002,838



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

25. REVENUES (continued)

25.2 Finance income

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Profit distributed from subsidiaries, associates (Note 32)	82,077,716,399	196,448,346,919
Interest income	49,196,636,094	30,311,386,359
Foreign exchange gains	13,257,981	14,651,360
<b>TOTAL</b>	<b><u>131,287,610,474</u></b>	<b><u>226,774,384,638</u></b>

26. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of finished goods sold	4,903,422,888,348	4,283,344,451,618
Cost of merchandise sold	4,337,211,572,475	4,149,831,671,943
Cost of real estates and construction services	218,181,594,499	460,688,259,238
<b>TOTAL</b>	<b><u>9,458,816,055,322</u></b>	<b><u>8,893,864,382,799</u></b>

27. FINANCE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Loan interest	106,018,924,136	158,208,174,533
(Reversal)/provision for investments	(17,011,494,000)	126,091,838,000
Others	8,748,796,549	18,242,980,275
<b>TOTAL</b>	<b><u>97,756,226,685</u></b>	<b><u>302,542,992,808</u></b>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**28. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Selling expenses</b>	<b>110,154,550,796</b>	<b>140,269,244,513</b>
- Labour costs	68,376,543,000	58,227,638,000
- Raw materials expenses	5,470,763,000	5,993,510,000
- Depreciation expenses	2,518,583,066	1,854,381,801
- Expenses for external services	15,643,274,155	64,998,779,482
- Others	18,145,387,575	9,194,935,230
<b>General and administrative expenses</b>	<b>271,648,890,041</b>	<b>352,058,622,213</b>
- Labour costs	68,012,974,100	57,649,362,995
- Stationery costs	4,627,836,981	6,592,223,676
- Depreciation expenses	22,364,012,170	24,544,394,078
- Expenses for external services	31,006,628,649	20,210,546,061
- Provision for bad debts	136,275,165,477	235,057,244,004
- Others	9,362,272,664	8,004,851,399
<b>TOTAL</b>	<b><u>381,803,440,837</u></b>	<b><u>492,327,866,726</u></b>

**29. OTHER INCOME**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Government grants	14,935,799,580	16,382,333,000
Gains from disposal of assets	339,090,909	201,565,631
Others	783,781,964	2,449,334,335
<b>TOTAL</b>	<b><u>16,058,672,453</u></b>	<b><u>19,033,232,966</u></b>

**30. PRODUCTION AND OPERATING COSTS**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Raw materials	9,031,455,390,754	8,314,573,251,318
Labour costs	204,357,306,100	174,076,596,995
Depreciation and amortisation	61,991,939,553	64,031,470,234
Expenses for external services	113,063,622,589	125,650,407,392
Others	264,625,043,324	310,796,454,998
<b>TOTAL</b>	<b><u>9,675,493,302,320</u></b>	<b><u>8,989,128,180,937</u></b>

Total production and operating costs include the cost of raw materials sold to subsidiaries.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 31. CORPORATE INCOME TAX

The corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 15% of taxable profits for animal feed production and 20% for other activities.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

#### 31.1 CIT expenses

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Current tax expenses	69,634,333,970	58,750,036,406
Deferred tax income	(12,120,010,380)	-
<b>TOTAL</b>	<b><u>57,514,323,590</u></b>	<b><u>58,750,036,406</u></b>

The reconciliation between CIT expenses and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Accounting profit before tax	376,611,212,498	374,301,224,744
At CIT rate applicable	57,875,359,071	66,387,377,823
<i>Adjustments:</i>		
Provision for bad debts	11,268,440,286	21,545,535,007
Depreciation expenses in excess of the deductible limit	597,391,128	597,391,130
Others	84,790,565	(199,622,313)
Profit distributed from subsidiaries	(12,311,657,460)	(29,467,252,038)
Adjustment for over accrual of tax from prior years	-	(113,393,203)
<b>CIT expenses</b>	<b><u>57,514,323,590</u></b>	<b><u>58,750,036,406</u></b>

#### 31.2 Current tax

The current tax payable is based on taxable income for the current year. The taxable income of the Company for the year differs from the accounting profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**31. CORPORATE INCOME TAX (continued)**

**31.3 Deferred tax**

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company, and the movements thereon, during the current and previous years:

Currency: VND

	<i>Separate balance sheet</i>		<i>Separate income statement</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Deferred tax assets</b>				
Unbilled trade discounts	12,120,010,380	-		
	<u>12,120,010,380</u>	<u>-</u>		
<b>Net deferred tax assets</b>	<b><u>12,120,010,380</u></b>	<b><u>-</u></b>	12,120,010,380	-
<b>Net deferred tax credit to separate income statement</b>			<b><u>12,120,010,380</u></b>	<b><u>-</u></b>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Company and other related parties that have significant transactions with the Company during the year and as at 31 December 2024 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Dabaco Nuclear Breeding Pig Company	Subsidiary
Lac Ve Breeding Pig Company Limited	Subsidiary
Investment and development Breed Processing Company	Subsidiary
Dabaco Pig Raising Investment & Development Company Limited	Subsidiary
Dabaco Breeding Chicken Company Limited	Subsidiary
Hiep Quang Trading Company Limited	Subsidiary
Bac Ninh Trading Company Limited	Subsidiary
Tan Chi Port & Logistics Company Limited	Subsidiary
Nutreco Company Limited	Subsidiary
Dabaco Hai Phong Breeding Pig Company Limited	Subsidiary
Dabaco Ha Nam Breeding Pig Company Limited	Subsidiary
Nasaco Ha Nam Animal Feed Company Limited	Subsidiary
Dabaco Phu Tho Breeding Pig Company Limited	Subsidiary
Van Mieu Bac Ninh Reservoir Construction Company Limited	Subsidiary
L'Indochina Tourist and Hospitality Company Limited	Subsidiary
Dabaco Luong Tai Breeding Pig Company Limited	Subsidiary
Dabaco Tuyen Quang Company Limited	Subsidiary
Khuc Xuyen Industrial Park Investment and Development Company Limited	Subsidiary
Dabaco Oil Company Limited	Subsidiary
Dabaco Binh Phuoc Company Limited	Subsidiary
Dabaco Binh Phuoc Animal Feed Company Limited	Subsidiary
Dabaco Hoa Binh Company Limited	Subsidiary
H2 Construction Company Limited	Subsidiary
Dabaco Quang Ninh Joint Stock Company	Subsidiary
Dabaco Thanh Hoa Company Limited	Subsidiary
Viet Nhat Organic Fertilizer Company Limited	Subsidiary
Dacovet Pharmaceutical and Animal Health Company Limited	Subsidiary
Transeco Joint Stock Company	Associate
Dabaco Food Processing Joint Stock Company	Associate
Mr Nguyen Nhu So	Chairman of the Board of Director
Mr Nguyen Khac Thao	Deputy Chairman the Board of Director cum General Director
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Member of the Board of Director cum Deputy General Director
Mr Nguyen The Tuong	Member of the Board of Director cum Deputy General Director
Mr Nguyen Hoang Nguyen	Member of the Board of Director
Mr Le Quoc Doan	Member of the Board of Director
Ms Nguyen Thanh Huong	Member of the Board of Director
Mr Hoang Nguyen Hoc	Member of the Board of Director
Mr Bui Van Hoan	Member of the Board of Director
Mr Nguyen Van Tue	Deputy General Director
Mr Hoang Van Chung	Deputy General Director
Mr Le Minh Tuan	Deputy General Director
Mr Do Viet Quan	Deputy General Director
Mr Pham Van Hoc	Deputy General Director
Ms Le Thi Minh Thu	Deputy General Director
Ms Bui Hai Huyen	Deputy General Director (resigned on 1 February 2024)
Ms Nguyen Thi Hue Minh	The Chief of the Board of Directors Office, who is authorized to disclose information and also responsible for corporate governance.
Mr Ho Sy Quy	Head of Board of Supervision
Mr Nguyen Thanh Ha	Member of Board of Supervision
Ms Nguyen Thi Bich	Member of Board of Supervision
Ms Dinh Thi Minh Thuan	Head of Internal Audit Function
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Member of Internal Audit Function
Mr Nguyen Xuan Quang	Member of Internal Audit Function
Ms Nguyen Thi Thanh Huyen	Chief Accountant

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the year were as follows:

Related parties	Relationship	Sales	Purchase of materials and services	Allocation of asset usage costs	Allocation of interest expenses	Interest expenses	Capital contribution	Profit distribution
Dabaco Breeding Chicken Company Limited	Subsidiary	116,510,573,750	-	31,234,272,928	11,624,995	-	-	-
Dabaco Nuclear Breeding Pig Company	Subsidiary	262,845,408,828	-	403,749,996	-	-	-	-
Lac Ve Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	115,825,240,900	-	312,800,004	-	-	-	-
Investment and development Breed Processing Company Limited	Subsidiary	233,682,188,100	-	14,461,505,611	-	-	-	-
Dabaco Pig Raising Investment & Development Company Limited	Subsidiary	986,556,375,400	-	-	-	-	-	-
Bac Ninh Trading Company Limited	Subsidiary	1,096,215,000	7,965,526,321	12,858,253,368	2,885,819,858	-	-	-
Nutreco Company Limited	Subsidiary	1,237,048,638,720	-	8,679,642,378	-	-	-	54,142,435,020
Dabaco Ha Nam Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	132,339,745,000	-	277,440,000	-	-	-	-
Hiep Quang Trading Company Limited	Subsidiary	-	70,524,172,208	-	-	-	-	5,133,012,874
Tan Chi Port & Logistics Company Limited	Subsidiary	-	19,524,416,168	1,354,383,108	9,706,686	-	-	4,227,231,734
Dabaco Luong Tai Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	126,640,648,900	-	5,563,610,904	-	-	-	-
L'Indochina Tourist and Hospitality Company Limited	Subsidiary	-	-	4,589,160,024	-	17,756,495,934	26,907,454,091	-
Nasaco Ha Nam Animal Feed Company Limited	Subsidiary	915,368,472,753	-	5,018,819,694	-	-	-	11,010,029,202
Dabaco Phu Tho Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	271,764,055,300	-	38,903,891,457	4,807,603,731	-	-	-
Dabaco Hai Phong Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	119,080,182,950	-	424,284,852	-	-	-	-
Dabaco Tuyen Quang Company Limited	Subsidiary	243,192,034,600	-	1,259,266,413	533,871,243	-	-	3,731,954,304
Dabaco Oil Company Limited	Subsidiary	2,103,783,377,890	1,308,800,663,539	9,778,987,958	887,490,986	-	-	-
Dabaco Binh Phuoc Company Limited	Subsidiary	3,701,543,040	-	6,697,842,266	2,947,938,591	-	-	-
Viet Nhat Organic Fertilizer Company Limited	Subsidiary	-	-	3,554,881,743	-	-	35,044,615,898	1,085,837,969
Khuc Xuyen Industrial Park Investment and Development Company Limited	Subsidiary	-	-	-	-	-	-	747,215,296
Dabaco Thanh Hoa Company Limited	Subsidiary	605,059,620,000	-	78,272,225,883	32,031,150,607	-	-	-
Dabaco Binh Phuoc Animal Feed Company Limited	Subsidiary	19,574,235,431	-	-	1,695,148,944	-	-	-
Dabaco Quang Ninh Joint Stock Company	Subsidiary	-	-	-	-	-	99,000,000,000	-
Dacovet Pharmaceutical and Animal Health Company Limited	Subsidiary	-	-	-	-	-	-	-
Traneco Joint Stock Company	Associate	-	69,377,225,303	-	-	-	50,000,000,000	-
<b>TOTAL</b>		<b>7,494,068,556,562</b>	<b>1,476,192,003,539</b>	<b>223,645,018,587</b>	<b>45,810,355,641</b>	<b>17,756,495,934</b>	<b>210,952,069,989</b>	<b>82,077,716,399</b>

Currency: VND

In addition to the above transactions with related parties, the Company also transfers fixed assets to subsidiaries as presented in Note 11.



## Dabaco Group

B09-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during 2023 were as follows:

Related parties	Relationship	Sales	Purchase of goods and services	Asset usage costs	Allocation of interest expenses	Profit distribution
Dabaco Breeding Chicken Company Limited	Subsidiary	179,231,886,657	-	34,564,145,928	221,955,508	-
Dabaco Nuclear Breeding Pig Company	Subsidiary	333,876,524,412	-	403,749,996	-	-
Lac Ve Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	66,560,068,800	-	312,800,004	-	-
Investment and development Breed Processing Company	Subsidiary	257,582,452,700	-	12,450,674,923	-	-
Dabaco Pig Raising Investment & Development Company Limited	Subsidiary	1,014,573,997,270	-	-	-	-
Bac Ninh Trading Company Limited	Subsidiary	30,759,140,000	157,374,762,296	12,858,253,368	4,685,311,593	-
Nutreco Company Limited	Subsidiary	1,469,670,089,656	-	16,025,539,246	3,636,828,767	98,160,938,155
Dabaco Ha Nam Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	210,898,496,590	-	277,440,000	-	-
Hiep Quang Trading Company Limited	Subsidiary	-	61,990,915,255	-	490,429,286	12,277,016,182
Dabaco Substructure Development and Building Investment Company Limited	Subsidiary	-	-	1,474,887,030	114,030,007	8,836,737,574
Transeo Joint Stock Company	Associate	-	49,325,087,708	451,876,894	-	2,000,000,000
Dabaco Luong Tai Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	-	37,426,578,904	-	-	-
L'Indochina Tourist & Hospitality Company Limited	Subsidiary	107,867,301,890	-	5,563,610,904	-	-
Nasaco Ha Nam Animal Feed Company Limited	Subsidiary	-	-	4,589,160,036	-	-
Dabaco Phu Tho Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	687,930,735,661	-	4,847,293,581	74,096,141	10,983,832,845
Dabaco Hai Phong Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	197,388,580,040	-	25,442,140,591	2,181,946,696	-
Dabaco Tuyen Quang Company Limited	Subsidiary	102,763,276,240	-	424,284,852	-	-
Dabaco Oil Company Limited	Subsidiary	170,502,003,600	-	209,865,140	3,078,309,239	-
Dabaco Binh Phuoc Company Limited	Subsidiary	1,841,263,986,535	1,540,851,892,885	9,778,541,292	5,402,211,655	55,879,898,621
Dabaco Binh Phuoc Animal Feed Company Limited	Subsidiary	2,890,087,200	-	6,793,085,392	7,258,365,806	-
Khuc Xuyen Industrial Park Investment and Development Company Limited	Subsidiary	17,140,375,970	-	-	5,018,555,295	2,574,846,573
Viet Nhat Organic Fertilizer Company Limited	Subsidiary	-	-	-	-	5,735,076,969
Dabaco Thanh Hoa Company Limited	Subsidiary	260,622,999,617	-	5,453,997,678	-	-
		-	-	18,651,633,873	8,364,334,028	-
<b>TOTAL</b>		<b>6,951,522,002,838</b>	<b>1,846,969,237,048</b>	<b>160,572,980,728</b>	<b>40,526,374,021</b>	<b>196,448,346,919</b>

Currency: VND

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)**

*Terms and conditions of transactions with related parties*

The sales to and purchases from related parties are made on the basis of contractual agreements.

The Company charges a portion of the monthly interest expenses arising from loans with third parties to its subsidiaries based on balance of trade receivables due from the subsidiaries at the end of the month. Additionally, the Company allocates asset usage costs to subsidiaries based on the actual depreciation expenses of those assets.

Outstanding balances at 31 December 2024 are unsecured, interest free and will be settled in cash. For the year ended 31 December 2024, the Company has not made any provision for doubtful debts relating to amounts owed by related parties (31 December 2023: nil). This assessment is undertaken each financial year through the examination of the financial position of the related party and the market in which the related party operates.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)**

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

Related parties	Relationship	Transactions	Currency: VND	
			Ending balance	Beginning balance
<b>Short-term trade receivables (Note 6.1)</b>				
Dabaco Pig Raising Investment & Development Company Limited	Subsidiary	Selling goods	481,432,331,346	692,643,672,096
Dabaco Ha Nam Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	Selling goods	351,210,389,970	288,571,999,036
Dabaco Phu Tho Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	Selling goods	311,141,689,003	252,427,369,012
Dabaco Breeding Chicken Company Limited	Subsidiary	Selling goods	308,794,147,321	258,651,935,787
Dabaco Binh Phuoc Company Limited	Subsidiary	Selling goods	241,728,692,240	238,316,475,837
Investment and development Breed Processing Company	Subsidiary	Selling goods	205,419,189,578	158,249,123,105
Dabaco Nuclear Breeding Pig Company	Subsidiary	Selling goods	149,466,886,106	320,388,275,197
Dabaco Luong Tai Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	Selling goods	170,970,875,473	188,128,330,477
Dabaco Hai Phong Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	Selling goods	100,477,490,159	129,680,777,207
Dabaco Tuyen Quang Company Limited	Subsidiary	Selling goods	94,388,343,165	64,436,459,069
Dabaco Binh Phuoc Animal Feed Company Limited	Subsidiary	Selling goods	77,526,275,153	87,924,456,041
Lac Ve Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	Selling goods	38,469,533,596	82,958,282,572
Bac Ninh Trading Company Limited	Subsidiary	Selling goods	158,390,000	58,247,652,471
Nasaco Ha Nam Animal Feed Company Limited	Subsidiary	Selling goods	-	357,261,825,288
Dabaco Oil Company Limited	Subsidiary	Selling goods	-	110,737,169,130
Dabaco Quang Ninh Joint Stock Company	Subsidiary	Selling goods	-	29,110,000,000
Dabaco Thanh Hoa Company Limited	Subsidiary	Selling goods	-	18,420,447,794
Dabaco Hoa Binh Company Limited	Subsidiary	Selling goods	-	16,696,251,000
			<b>2,531,184,233,110</b>	<b>3,352,850,501,119</b>



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES** (continued)

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:  
(continued)

Related parties	Relationship	Transactions	Currency: VND	
			Ending balance	Beginning balance
<b>Long-term trade receivables</b> (Code 211)				
Dabaco Binh Phuoc Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	291,005,298,199	297,734,420,465
Dabaco Ha Nam Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables	146,707,373,014	162,273,333,895
Dabaco Tuyen Quang Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	144,010,575,805	166,258,749,711
Dabaco Phu Tho Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	143,292,482,024	187,756,746,815
Hiep Quang Trading Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	80,363,946,802	94,338,397,654
Bac Ninh Trading Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	73,761,617,193	29,442,113,371
Tan Chi Port & Logistics Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	64,524,092,750	69,451,978,706
Dabaco Pig Raising Investment & Development Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables	62,153,890,002	88,153,890,002
Dabaco Oil Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	49,105,362,374	101,607,488,201
Dabaco Hai Phong Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables	40,469,718,671	43,675,214,671
Dabaco Nuclear Breeding Pig Company	Subsidiary	Depreciation receivables	36,772,632,150	47,222,999,748
Investment and development Breed Processing Company	Subsidiary	Depreciation receivables	21,460,709,798	35,922,215,216
			<b>1,153,627,698,782</b>	<b>1,323,837,548,455</b>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:  
(continued)

Related parties	Relationship	Transactions	Currency: VND	
			Ending balance	Beginning balance
<b>Other short-term receivables (Note 7.1)</b>				
H2 Construction Company Limited	Subsidiary	Capital financing	77,824,053,487	52,401,657,868
Tan Chi Port & Logistics Company Limited	Subsidiary	Capital financing	54,704,056,411	38,252,044,087
Dabaco Ha Nam Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables	39,130,979,451	-
Dabaco Hai Phong Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	Loan receivables	30,518,052,334	-
Dabaco Binh Phuoc Animal Feed Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	28,530,366,526	43,239,167,220
Dabaco Tuyen Quang Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	27,060,912,401	53,033,694,053
Dacovet Pharmaceutical and Animal Health Company Limited	Subsidiary	Capital financing	25,098,590,417	-
Bac Ninh Trading Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	23,007,971,050	34,055,367,998
Dabaco Phu Tho Breeding Pig Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	12,007,999,627	47,956,939,662
Dabaco Breeding Chicken Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	12,913,580,195	30,100,836,813
Investment and development Breed Processing Company	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	6,843,970,382	34,093,970,382
Dabaco Thanh Hoa Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	-	29,070,249,530
Viet Nhat Organic Fertilizer Company Limited	Subsidiary	Depreciation receivables, Interest expenses	2,543,015,192	8,340,751,866
Other subsidiaries		Capital financing	30,258,879,071	17,085,836,178
Other receivables from management members			1,000,000,000	1,000,000,000
			<b>371,442,426,544</b>	<b>388,630,515,657</b>
<b>Long-term loan receivables (Code 215)</b>				
Dabaco Oil Company Limited	Subsidiary	Long-term loan receivables (*)	706,000,000,000	-
			<b>706,000,000,000</b>	<b>-</b>

(\*) This is a loan receivable from Dabaco Oil Company Limited for the purpose of investing in the construction of the Dabaco soybean oil pressing and refining factory phase 2. The loan term is 6 years according to each specific draw-down, interest rate of 0% per annum. The maturity date is 29 August 2030.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)**

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:  
(continued)

Currency: VND

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<b>Short-term trade payables (Note 17)</b>				
Traneco Joint Stock Company	Associate	Providing transportation services	8,034,958,807	9,428,151,504
			<b>8,034,958,807</b>	<b>9,428,151,504</b>
<b>Short-term advances from customers (Note 18)</b>				
Dabaco Oil Company Limited	Subsidiary	Prepayment for goods	175,961,704,443	-
Nutreco Company Limited	Subsidiary	Prepayment for goods	147,414,963,557	106,724,127,118
Dabaco Thanh Hoa Co., Ltd	Subsidiary	Prepayment for goods	83,677,450,877	-
Dabaco Quang Ninh Joint Stock Company	Subsidiary	Prepayment for goods	56,523,000,000	-
Nasaco Ha Nam Animal Feed Company Limited	Subsidiary	Prepayment for goods	35,978,052,610	-
Le Indochina Hotel and Tourism Company Limited	Subsidiary	Prepayment for goods	28,511,598,194	9,346,746,061
Khuc Xuyen Industrial Park Investment and Development Company Limited	Subsidiary	Prepayment for others	11,766,754,358	14,586,527,654
			<b>539,833,524,039</b>	<b>130,657,400,833</b>



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

#### *Transactions with other related parties*

Remuneration of members of the Board of Directors and management:

<i>Individuals</i>	<i>Position</i>	<i>Currency: VND</i>	
		<i>Remuneration</i>	
		<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Mr Nguyen Nhu So	Chairman of the Board of Director	2,729,701,000	1,933,309,000
Mr Nguyen Khac Thao	Deputy Chairman the Board of Director cum General Director	1,784,700,000	1,330,309,000
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Member of the Board of Director cum Deputy General Director	1,329,700,000	848,309,000
Mr Nguyen The Tuong	Member of the Board of Director cum Deputy General Director	1,329,700,000	848,309,000
Mr Nguyen Van Tue	Deputy General Director	909,700,000	848,309,000
Mr Le Minh Tuan	Deputy General Director	909,700,000	848,309,000
Mr Do Viet Quan	Deputy General Director	909,700,000	848,309,000
Mr Pham Van Hoc	Deputy General Director	909,700,000	848,309,000
Ms Le Thi Minh Thu	Deputy General Director	909,700,000	650,219,000
Ms Bui Hai Huyen	Deputy General Director (resigned on 1 February 2024)	85,000,000	425,045,000
Ms Nguyen Thanh Huong	Member of the Board of Director	320,000,000	240,000,000
Mr Hoang Nguyen Hoc	Member of the Board of Director	320,000,000	240,000,000
Mr Bui Van Hoan	Member of the Board of Director	320,000,000	241,000,000
Mr Nguyen Hoang Nguyen	Member of the Board of Director	420,000,000	-
Mr Le Quoc Doan	Member of the Board of Director	420,000,000	-
<b>TOTAL</b>		<b>13,607,301,000</b>	<b>10,149,736,000</b>

Salaries and operating expenses of the Board of Supervision:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Salaries and operating expenses of the Board of Supervision	966,025,000	844,960,000

### 33. SEGMENT INFORMATION

The primary segment reporting format is determined to be business segments as the Company's risks and rates of return are affected predominantly by differences in the products produced.

The operating businesses are organised and managed separately according to the nature of the products and services provided, with each segment representing a strategic business unit that offers different products and serves different markets.

#### **Business segment**

All of the main business activities of the Company are conducted within the territory of the Socialist Republic of Vietnam.

The following tables present revenue, profit, expenditures and certain assets and liabilities information regarding the Company's business segment.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

33. SEGMENT INFORMATION (continued)

As at 31 December 2024 and for the year then ended:

Currency: VND

	Trading in animal feed and raw materials for animal feed production	Trading in real estate and construction services and other activities	Elimination	Total
Net revenue	9,927,195,379,171	242,056,396,332	-	10,169,251,775,503
<b>Results</b>				
Accounting profit				
Unallocated income (*)	253,647,200,266	23,874,801,833	-	277,522,002,099
Profit before tax				99,089,210,399
Corporate income tax expenses	(64,859,373,603)	(4,774,960,367)	-	376,611,212,498
Deferred tax income	12,120,010,380	-	-	(69,634,333,970)
Net profit after tax				12,120,010,380
<b>Other segment information</b>				319,096,888,908
Capital expenditure	91,317,889,538	-	-	91,317,889,538
Depreciation	61,991,939,553	-	-	61,991,939,553
<b>Assets and liabilities</b>				
Total assets	6,951,107,258,120	1,517,145,420,520	3,103,645,060,945	11,571,897,739,585
Segment assets	6,951,107,258,120	1,517,145,420,520	-	8,468,252,678,640
Unallocated assets (**)	-	-	3,103,645,060,945	3,103,645,060,945
Total liabilities	4,419,493,557,098	277,467,652,767	-	4,696,961,209,865
Segment liabilities	4,419,493,557,098	277,467,652,767	-	4,696,961,209,865

(\*) Unallocated profits include profits distributed from subsidiaries and provisions for long-term financial investments in subsidiaries.

(\*\*) Unallocated assets mainly include cash, cash equivalents, short-term and long-term financial investments.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

33. SEGMENT INFORMATION (continued)

As at 31 December 2023 and for the year then ended:

Currency: VND

	Trading in animal feed and raw materials for animal feed production	Trading in real estate and construction services and other activities	Restatement and elimination	Total
Net Revenue	9,065,595,853,458	753,181,903,304	-	9,818,777,756,762
<b>Results</b>				
Accounting profit	99,251,521,966	204,693,193,859	-	303,944,715,825
Unallocated income (*)				70,356,508,919
Profit before tax				374,301,224,744
Corporate income tax expenses	(17,811,397,634)	(40,938,638,772)	-	(58,750,036,406)
Net profit after tax				315,551,188,338
<b>Other segment information</b>				
Capital expenditure	285,953,509,888	-	-	285,953,509,888
Depreciation	64,031,470,234	-	-	64,031,470,234
<b>Assets and liabilities</b>				
Total assets	8,273,344,026,990	994,865,766,738	2,188,219,699,474	11,456,429,493,202
Segment assets	8,273,344,026,990	994,865,766,738	-	9,268,209,793,728
Unallocated assets (**)			2,188,219,699,474	2,188,219,699,474
Total liabilities	5,739,331,328,912	491,019,613,478	-	6,230,350,942,390
Segment liabilities	5,739,331,328,912	491,019,613,478	-	6,230,350,942,390

(\*) Unallocated profits include profits distributed from subsidiaries and provisions for long-term financial investments in subsidiaries.

(\*\*) Unallocated assets mainly include cash, cash equivalents, short-term and long-term financial investments.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 34. COMMITMENTS AND CONTINGENT LIABILITIES

#### *Operating lease commitment*

As at the balance sheet date, the future lease payments related to the land lots used for production plant, offices, for real estate projects under operating lease contracts are as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	13,857,188,193	13,569,565,441
From 1 to 5 years	57,235,585,856	56,085,094,846
More than 5 years	375,537,785,879	388,849,670,758
<b>TOTAL</b>	<b><u>446,630,559,928</u></b>	<b><u>458,504,331,045</u></b>

#### *Commitment related to recycling packaging*

According to Decree No. 08/2022/ND-CP dated 10 January 2022 ("Decree 08") and Decree No. 05/2025/ND-CP ("Decree 05") dated 6 January 2025 of the Government amending and supplementing several articles of Decree No. 08 detailing certain provisions of the Law on Environmental Protection dated 17 November 2020, the Company is obligated to recycle packaging produced from business activities or pay recycling fees to the State from 1 January 2024. On 28 February 2025, the Ministry of Natural Resources and Environment issued the Circular No. 07/2025/TT-BTNMT detailing the calculation and applicable recycling fees for companies that pay recycling fees. As of the date of these separate financial statements, the Company is in the process of calculating and determining the recycling obligations for the products and packaging that the Company have produced and sold in the market.

### 35. OFF BALANCE SHEET ITEMS

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Foreign currencies		
- USD	7,814.98	1,171.19



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**36. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE**

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.

Bac Ninh, Vietnam  
21 March 2025



Preparer  
Nguyen Thi Ngan



Chief Accountant  
Nguyen Thi Thanh Huyen



Chairman of the Board of Director  
Nguyen Nhu So